HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16/2012/NQ-HĐND	*Hà Nam, ngày 07 tháng 12 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT
Quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Hà Nam

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ NĂM
(Ngày 06/12 - 07/12/2012)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2113/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án giá đất năm 2013, Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí với Tờ trình số 2113/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về phương án giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Hà Nam, như sau:

- Bảng giá đất số 1: Giá các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp.
- Bảng giá đất số 2: Giá đất ở tại khu vực ven trục đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ.
- Bảng giá đất số 3: Giá đất ở tại thành phố Phủ Lý.
- Bảng giá đất số 4: Giá đất ở tại các thị trấn.
- Bảng giá đất số 5: Giá đất ở tại khu vực nông thôn của các huyện.
- Bảng giá đất số 6: Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

(Giá cụ thể các loại đất theo các khu vực có phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

2. Giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam khoá XVII kỳ họp thứ năm thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2012./.

CHỦ TỊCH
Trần Xuân Lộc

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh)

Bảng giá đất số 1
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THUỘC NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Khu vực các huyện:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Stt	Loại đất	Giá đất khu vực	
		Đồng bằng	Miền núi
1	Đất trồng cây hàng năm; Đất nuôi trồng thuỷ sản	40.000	21.000
2	Đất trồng cây lâu năm	48.000	25.000
3	Đất rừng sản xuất		9.000

2. Đất nông nghiệp khu vực miền núi

2.1. Huyện Kim Bảng: Gồm các xã, khu vực tính theo giá đất khu vực miền núi

Stt	Tên xã	Phạm vi, ranh giới khu vực
1	Xã Thanh Sơn	Từ chân Đê 21B vào phía núi
2	Xã Thi Sơn	Từ đường Trạm trộn giáp Ngòi Đồng Sơn trở vào núi
3	Xã Liên Sơn	Từ Đập thôn Đồng Sơn trở vào núi
4	Xã Khả Phong	- Từ chân Đê 74 (Từ cống 3 cửa) vào tới nhà ông Nhuận thôn Khuyến Công - Từ đường Chắn nước núi thôn Khuyến Công vào phía núi
5	Thị trấn Ba Sao	- Từ Quốc lộ 21A (giáp xã Khả Phong đến Nghĩa trang liệt sỹ Trung Quốc) về phía núi - Từ ngã tư Liệt sỹ Trung quốc qua trại bò sữa đến trại giam Nam Hà về phía núi
6	Xã Tượng Lĩnh	Từ đê Hoa đỏ vào núi
7	Xã Tân Sơn	Từ đê bao xóm 10 trở vào núi (ĐH03) đến trại giam Nam Hà

2.2. Huyện Thanh Liêm: Gồm các xã, khu vực tính theo giá đất khu vực miền núi

Stt	Tên xã	Phạm vi, ranh giới khu vực
1	Thị trấn Kiện Khê	Từ chân dãy núi đá vào trong rừng
2	Xã Thanh Thuỷ	Từ chân dãy núi đá vào trong rừng
3	Xã Thanh Tân	Từ chân dãy núi đá vào trong rừng
4	Xã Thanh Nghị	Từ thôn Thanh Bồng, Thanh Sơn trở vào trong rừng
5	Xã Thanh Hải	Từ thôn Hải Phú, La Phù trở vào trong rừng

6	Xã Thanh Lưu	Đất đồi màu, đất rừng, đất trồng cây lâu năm trên đồi
7	Xã Liêm Sơn	Đất đồi màu, đất rừng, đất trồng cây lâu năm trên đồi
8	Xã Thanh Tâm	Đất đồi màu, đất rừng, đất trồng cây lâu năm trên đồi
9	Xã Thanh Bình	Đất đồi màu, đất rừng, đất trồng cây lâu năm trên đồi
10	Xã Thanh Hương	Đất đồi màu, đất rừng, đất trồng cây lâu năm trên đồi
11	Xã Liêm Cần	Đất đồi màu, đất rừng, đất trồng cây lâu năm trên đồi

3. Khu vực thành phố Phủ Lý

Đơn vị tính: đồng/m^2

Stt	Loại đất	Giá đất
1	Đất trồng cây hàng năm; Đất nuôi trồng thuỷ sản	48.000
2	Đất trồng cây lâu năm	57.600

Bảng giá đất số 2
GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ, TỈNH LỘ

I. TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ:

1. Đường Quốc lộ 1A

Đơn vị tính: 1000đ/m^2

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	**Huyện Thanh Liêm**		
1	Xã Thanh Tuyền	Đoạn từ giáp thành phố Phủ Lý đến Đường ĐH01 và đoạn từ nhà ông Tiến (PL12, thửa 123) đến đường N2	5.250
		Đoạn từ Đường N2 đến hết Trạm trộn bê tông nhựa	4.590
2	Xã Thanh Hà	Đoạn từ giáp thành phố Phủ Lý đến đường N2 và đoạn từ đường ĐH01 đến nhà Bà Thuỷ (PL7, thửa 139)	5.250
		Đoạn từ đường N2 đến nhà ông Minh (PL12, thửa 12)	4.590
		Đoạn từ nhà nhà ông Minh (PL12, thửa 12) và từ Trạm trộn bê tông nhựa đến giáp xã Thanh Phong	3.500
3	Xã Thanh Phong	Đoạn từ giáp xã Thanh Hà đến giáp xã Thanh Hương	2.400
4	Xã Thanh Hương	Đoạn từ giáp xã Thanh Phong đến cống Tâng (PL12, thửa 89)	2.400
		Đoạn từ cống Tâng (PL12, thửa 89) đến giáp xã Thanh Nguyên	2.000
5	Xã Thanh Nguyên	Đoạn từ giáp xã Thanh Hương (phía Đông) đến hết thửa (PL3, thửa 251) và (Phía Tây) giáp xã Thanh Nghị	2.400
		Đoạn từ (Phía Đông) ngõ giáp nhà ông Ngoãn (PL3, thửa 251) đến giáp xã Thanh Hải	2.000

6	Xã Thanh Nghị	Đoạn từ giáp xã Thanh Nguyên (Phía Tây) đến nhà bà Lan (PL31, thửa 21)	2.400
		Đoạn từ nhà bà Mai (PL31, thửa 22) đến giáp xã Thanh Hải	2.000
7	Xã Thanh Hải	Đoạn từ Cây xăng (PL17, thửa 43) và nhà ông Nghênh (PL17, thửa 78) đến Sông Đáy giáp tỉnh Ninh Bình	2.400
		Đoạn từ giáp xã Thanh Nghị và xã Thanh Nguyên đến Cây xăng (PL17, thửa 43) và nhà ông Nghênh (PL17, thửa 78)	2.000
II	**Huyện Duy Tiên**		
1	Xã Duy Minh	Khu vực tính giáp ranh: Đoạn từ giáp thị trấn Đồng Văn đến giáp hộ bà Huệ thôn Ngọc Thị (PL 07, thửa 224).	
		Đoạn từ hộ bà Huệ thôn Ngọc Thị (PL 07, thửa 224) đến giáp thành phố Hà Nội.	3.000
2	Xã Hoàng Đông	Khu vực giáp ranh với thị trấn Đồng văn: Đoạn từ giáp thị trấn Đồng Văn đến dốc vào thôn An nhân xã Hoàng Đông	
		Đoạn từ dốc vào thôn An Nhân đến giáp xã Tiên Tân	3.000
3	Xã Tiên Tân	Đoạn từ giáp xã Hoàng Đông đến giáp thành phố Phủ Lý.	4.000

2. Đường Quốc lộ 21A

Đơn vị tính: 1000đ/m^2

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	**Huyện Bình Lục**		
1	Xã Trung Lương	Khu vực Cầu Sắt: Đoạn từ cầu Sắt đến nhà ông Trưởng thôn Đồng Quan (Tờ 23, thửa số 31).	3.000
		Khu vực cầu Họ: Đoạn từ cầu Họ đến cổng Uỷ ban nhân dân xã Trung Lương	3.500
		Khu vực còn lại: Đoạn từ nhà ông Trưởng thôn Đồng Quan (Tờ 23, thửa số 31) đến cổng UBND xã Trung Lương.	2.700
2	Xã Đồn Xá	Đoạn từ giáp huyện Thanh Liêm đến thị trấn Bình Mỹ	1.600
II	**Huyện Kim Bảng**		
1	Xã Thanh Sơn	Đoạn từ đường vào Khu tập thể Trường Cơ Yếu đến giáp xã Phù Vân, thành phố Phủ Lý	3.500
		Đoạn từ đường vào khu tập thể trường cơ Yếu đến ngõ nhà ông Điện (xóm 3)	2.450
		Đoạn từ nhõ nhà ông Điện đến ngõ vào cổng Trường tiểu học A (Ngõ phía Bắc)	1.750
		Đoạn từ Trường Tiểu học A đến giáp xã Thi Sơn	1.500
2	Xã Thi Sơn	Đoạn từ nhà ông Hòa (xóm 6) đến nhà ông An (xóm 7)	3.500
		- Đoạn từ nhà ông Nhâm (xóm 6) đến nhà ông Giảng (xóm 4) - Đoạn từ nhà ông Thắng (xóm 7) đến nhà ông Bích (xóm 10)	2.450
		- Đoạn từ nhà ông Lợi (xóm 11) đến nhà ông Nghị (xóm 11) - Đoạn từ nhà ông Kha (xóm 3) đến nhà ông Thắng (xóm 2)	1.750
		- Đoạn từ nhà ông Nghị (xóm 11) đến giáp xã Thanh Sơn - Đoạn từ nhà ông Thắng (xóm 2) đến cổng vào Chùa Thi	1.500

		Đoạn từ Nhà Văn hóa xóm 1 (Phía tây) đến giáp xã Liên Sơn	2.000
		Đoạn từ cổng chùa Thi đến Nhà Văn hoá xóm 1	1.400
3	Xã Liên Sơn	Đoạn từ cầu Đồng Sơn đến Đồi Sẻ (giáp xã Khả Phong)	2.000
4	Xã Khả Phong	Đoạn từ Đồi Sẻ (giáp xã Liên Sơn) đến Cây xăng Khả Phong.	1.400
		Đoạn từ Cây xăng Khả Phong đến giáp Thị trấn Ba Sao	2.000
III	**Huyện Thanh Liêm**		
1	Xã Liêm Tiết	Đoạn từ giáp thành phố Phủ Lý đến giáp xã Liêm Cần	3.690
2	Xã Liêm Cần	Đoạn từ giáp xã Liêm Tiết đến giáp xã Liêm Phong	3.690
3	Xã Liêm Phong	Đoạn từ giáp xã Liêm Cần đến giáp huyện Bình Lục	2.000

3. Đường Quốc lộ 21B (Huyện Kim Bảng)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Xã Ngọc Sơn	Đoạn từ giáp xã Thuỵ Lôi đến nhà ông Trường (Cổng dưới khu TTCN).	3.500
		Đoạn từ nhà ông Trường đến nhà ông Hiển.	2.450
		Đoạn từ nhà ông Hiển đến giáp thị trấn Quế.	2.000
2	Xã Thụy Lôi	Đoạn từ giáp xã Ngọc Sơn đến đường rẽ vào thôn Trung Hoà	2.450
		Đoạn từ đường rẽ vào thôn Trung Hoà đến giáp xã Tân Sơn.	1.750
3	Xã Tân Sơn	Đoạn từ giáp xã Thuỵ Lôi đến đường rẽ đi xã Lê Hồ.	2.500
		Đoạn từ đường rẽ đi xã Lê Hồ đến Chùa Thụy Sơn	1.750
		Đoạn từ Chùa Thụy Sơn đến giáp xã Tượng Lĩnh.	1.250
4	Xã Tượng Lĩnh	Đoạn từ giáp thành phố Hà Nội đến đến Quốc lộ 38	2.500
		Đoạn từ giáp thành phố Hà Nội đến nhà ông Ngoạn (Chợ Dầu)	2.500
		Đoạn từ Quốc lộ 38 đến nhà ông Sang (thôn Quang Thừa)	1.750
		Đoạn từ nhà ông Ngoạn đến nhà ông Hiên (chợ Dầu)	1.750
		- Đoạn từ nhà ông Sang đến đường rẽ vào UBND xã Tượng Lĩnh	1.500
		- Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Tượng Lĩnh đến giáp xã Tân Sơn	1.500
5	Xã Kim Bình	Đoạn từ giáp thành phố Phủ Lý đến giáp Thị trấn Quế	1.000

4. Đường Quốc lộ 38

4.1. Đường Quốc lộ 38 cũ

Đơn vị tính: 1000đ/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	**Huyện Duy Tiên**		
1	Xã Yên Bắc	Khu vực Vực vòng: Đoạn từ giáp thị trấn Đồng Văn đến Cống I48 (Giáp khu vực chợ Lương) Khu vực Chợ Lương: Đoạn từ cống I48 đến đường ĐH05	4.000
		Khu vực còn lại (ngoài 2 khu vực trên)	3.500

2	Xã Duy Minh	Đoạn từ giáp hộ bà Chén (PL8, thửa 122) thôn Trịnh đến giáp xã Duy Hải	2.300
		Khu vực tính giáp ranh (trên trục QL 38 cũ): Từ hộ ông Phương thôn Trịnh (PL8, thửa 28) đến hộ bà Chén thôn Trịnh (PL 08, thửa 122).	
3	Xã Duy Hải	Đoạn từ giáp xã Duy Minh đến giáp Huyện Kim Bảng	1.000
II	**Huyện Kim Bảng**		
1	Xã Nhật Tựu	Đoạn từ giáp huyện Duy Tiên đến Quốc lộ 38 mới	3.000
		Đoạn từ QL38 mới đến nhà ông Hà (giáp xã Đại Cương)	2.500
2	Xã Đại Cương	Đường từ nhà ông Hà (xóm 7) đến nhà ông Khóm (xóm 7)	1.750
		Đường từ nhà ông Khóm (xóm 7) đến giáp xã Lê Hồ	1.250
3	Xã Lê Hồ	Đoạn từ lối rẽ đi UBND xã Lê Hồ đến giáp xã Đại Cương	2.000
		Đoạn từ lối rẽ đi UBND xã đến giáp xã Nguyễn Úy	1.400
4	Xã Nguyễn Úy	Đoạn giáp chợ Chanh: Từ nhà ông Hải đến nhà ông Đa (xóm 4)	2.000
		Đoạn từ nhà ông Hải đế nhà bà Đăng (xóm 5) Đoạn từ nhà ông Đa đến đường rẽ đi UBND xã Nguyễn Úy	1.400
		Đoạn từ đường rẽ đi UBND xã Nguyễn Úy đến nhà ông Kiên (xóm 3)	1.000
		Đoạn từ nhà ông Kiên (xóm 3) đến giáp xã Lê Hồ	750
5	Xã Tượng Lĩnh	Đoạn từ Quốc lộ 21B đến giáp nhà ông Chiến (thôn Phù Đê)	2.500
		Đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà ông Chủ (thôn Phù Đê)	1.750
		Các đoạn khác còn lại	750

4.2. Đường Quốc lộ 38 mới

Đơn vị tính: 1000đ/m²

Stt	Tên đường, tên xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	**Huyện Duy Tiên**		
1.1	Xã Duy Minh	Đoạn từ giáp thị trấn Đồng Văn đến giáp xã Duy Hải.	3.000
1.2	Xã Duy Hải	Đoạn từ giáp xã Duy Minh đến giáp Huyện Kim Bảng	1.500
2	**Huyện Kim Bảng**		
2.1	Xã Nhật Tựu	Đoạn từ giáp giáp huyện Duy Tiên đến giáp xã Đại Cương	2.000
2.2	Xã Đại Cương	Đoạn từ giáp xã Nhật Tựu đến giáp xã Lê Hồ	2.000
2.3	Xã Lê Hồ	Đoạn từ giáp xã Đại Cương đến giáp xã Nguyễn Úy	2.000
2.4	Xã Nguyễn Úy	Đoạn từ giáp xã Lê Hồ đến giáp xã Tượng Lĩnh	2.000
2.5	Xã Tượng Lĩnh	Đoạn từ giáp xã Nguyễn Úy đến Quốc lộ 21B	2.000

4.3. Đường Quốc lộ 38B

Đơn vị tính: 1000đ/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	**Huyện Duy Tiên**		
1	Xã Chuyên Ngoại	Đoạn từ giáp xã Trác Văn đến hộ ông Bộ thôn Quan Phố (PL12, thửa 4).	3.500
		Đoạn từ giáp hộ ông Bộ thôn Quan Phố đến giáp xã Mộc Nam	2.500
2	Xã Châu Giang	Đoạn từ hộ ông Ngân (PL27, thửa 52) đến hộ ông Kế (PL27, thửa 70) hết địa phận xã Châu Giang.	3.500
3	Xã Trác Văn	Đoạn từ hộ bà Hương thôn Lạt Hà (PL1, thửa 48) đến giáp xã Chuyên Ngoại.	3.500
II	**Huyện Lý Nhân**		
1	Xã Đồng Lý	Đoạn từ Ngã tư gốc gạo đôi (tờ 9, thửa 74 và thửa 21) đến máng Đại Dương (tờ 14, thửa 9 và thửa 10).	3.000
		Đoạn từ máng Đại Dương (Tờ 14, thửa 45 và thửa 48) đến hết khu dân cư xã Đồng Lý (tờ 14, thửa 203 và thửa 113).	1.800
		Đoạn từ trạm y tế xã Đồng Lý đến giáp xã Đức Lý	910
2	Xã Chính Lý	Đoạn từ Ngã ba chợ Tre cũ (Tờ 16, thửa 122) đến ngã tư chùa Dũng Kim (Tờ 8, thửa 99 và 75).	1.300
		Đoạn từ Ngã tư chùa Dũng Kim (Tờ 8, thửa 100 và thửa 74) đến đầu xóm 8 (Tờ 10, thửa 5 và 6).	910
		Đoạn từ đầu xóm 8 (tờ 10, thửa 4 và thửa 7) đến Cống Hợp Lý (tờ 10, thửa 181).	600
3	Xã Nhân Khang	Đoạn từ giáp xã Đồng Lý (Tờ 14, thửa 1; tờ 13, thửa 1) đến giáp xã Nhân Chính (Tờ 15, thửa 85; tờ 18, thửa 13).	1.300
4	Xã Nhân Chính	Đoạn từ giáp xã Nhân Khang (Tờ 4, thửa 7 và tờ 2, thửa 15) đến giáp xã Nhân Nghĩa (Tờ 24, thửa 98)	910
5	Xã Nhân Nghĩa	Đoạn từ giáp xã Nhân Bình (Tờ 29, thửa 36) đến chùa Đông Quan (Tờ 19, thửa 58).	1.300
		Đoạn từ giáp chùa Đông Quan (Tờ 19, thửa 82) đến giáp xã Nhân Chính (Tờ 23, thửa 1 và tờ 10, thửa 19).	910
6	Xã Nhân Bình	Đoạn từ giáp xã Nhân Nghĩa (Tờ 17, thửa 96) đến giáp xã Xuân Khê (Tờ 23, thửa 28 và thửa 7).	910
7	Xã Xuân Khê	Đoạn từ sau Chùa (Tờ 14, thửa 256 và tờ 14, thửa 60) đến chợ Vùa (Tờ 12, thửa 6, thửa 19 và thửa 17).	910
8	Xã Tiến Thắng	Đoạn từ giáp xã Nhân Mỹ (Tờ 7, thửa 6) đến giáp xã Hòa Hậu (Tờ 31, thửa 66 và thửa 67).	910
9	Xã Nhân Mỹ	Đoạn từ Cống Vùa xã Xuân Khê (Tờ 27, thửa 19 và thửa 36) đến giáp xã Tiến Thắng (Tờ 37, thửa 87 và tờ 39, thửa 44)	910
10	Xã Hòa Hậu	Đoạn từ giáp xã Tiến Thắng (Tờ 33, thửa 1 và thửa 8) đến đê Sông Hồng (Tờ 24, thửa 271 và thửa 401).	1.300
11	Xã Đức Lý	Đoạn từ giáp xã Đồng Lý đến giáp xã Công Lý	910
12	Xã Công Lý	Đoạn từ xóm 3 giáp xã Đức Lý (Tờ 22, thửa 160 và thửa 173) đến giáp xã Chính Lý (Tờ 1, thửa 18 và thửa 66)	910
13	Xã Nguyên Lý	Đoạn từ giáp xã Công Lý (Tờ 21, thửa 31 và thửa 36) đến giáp xã Công Lý (Tờ 31, thửa 112)	910

II. TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ:

1. Đường tỉnh lộ tại huyện Kim Bảng

Đơn vị tính: 1000đ/m²

Stt	Tên đường, tên xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	**Đường ĐT 494B**		
1.1	Xã Thanh Sơn	Đoạn từ Quốc lộ 21A đến Hội Chữ thập đỏ tỉnh	3.500
		Đoạn từ trụ sở Hội Chữ thập đỏ tỉnh đến Nhà văn hoá xã	2.450
		Đoạn từ Nhà văn hóa xã đến đường vào thôn Phù Thụy, xã Thi Sơn	1.300
		Đoạn từ đường rẽ đi Phù Thuỵ đến đường ĐT 494 (Ngã ba đoạn Nhà máy Xi măng Bút Sơn)	910
2	**Đường ĐT 494**		
2.1	Xã Thi Sơn	Đoạn từ Quốc lộ 21A đến hết Nhà máy gach Tuynen	1.300
		Đoạn từ nhà máy gạch Tuynen đến giáp xã Liên Sơn	910
2.2	Xã Liên Sơn	Đoạn từ giáp xã Thi Sơn đến giáp xã Thanh Sơn	650
2.3	Xã Thanh Sơn	Đoạn từ Trường Tiểu học B đến Công ty Hồng Hà	1.300
		Đoạn từ giáp xã Liên Sơn đến đường ĐT494B	650
		- Đoạn từ Công ty Hồng Hà đến hết địa phận xã - Đoạn từ Trường Tiểu học B đến đường ĐT 494B	910
3	**Đường ĐT 498**		
3.1	Xã Nhật Tựu	Đoạn từ Quốc lộ 38 đến giáp xã Nhật Tân	3.000
3.2	Xã Nhật Tân	- Đoạn từ nhà ông Đức đến Chợ Chiều - Đoạn từ lối rẽ đi UBND đến nhà ông Vấn.	7.000
		- Đoạn từ nhà ông Vấn đến giáp xã Nhật Tựu - Đoạn từ lối rẽ đi UBND xã đến giáp xã Đồng Hoá	4.500
3.3	Xã Đồng Hóa	Đoạn từ nhà ông Khải đến Trạm y tế.	3.000
		Đoạn từ Trạm y tế đến nhà ông Vân	2.500
		Đoạn từ Cầu Đồng Hoá đến nhà ông Khải	2.500
		Đoạn từ cầu Đồng Hoá đến giáp xã Nhật Tân Từ nhà ông Vân đến kênh PK25 giáp xã Ngọc Sơn	1.000
3.4	Xã Thụy Lôi	Đoạn từ cầu Khả Phong đến UBND xã Thuỵ Lôi.	2.000
		Đoạn từ Trạm điện đến giáp xã Ngọc Sơn	2.450
		Đoạn từ UBND xã Thuỵ Lôi đến Trạm điện	2.000
3.5	Xã Ngọc Sơn	Đoạn từ giáp xã Thuỵ Lôi đến kênh PK25	3.500
3.6	Xã Khả Phong	Đoạn từ cầu Khả Phong đến đường rẽ đi UBND xã	2.000
		Đoạn từ đường rẽ đi UBND xã đến Trạm bơm Khả Phong	1.400
		Đoạn từ trạm bơm đến Cống 3 cửa.	1.000

4	Đường ĐT 498B		
4.1	Xã Nhật Tựu	Đoạn từ Quốc lộ 38 đến đường vào Chùa Văn Bối	1.300
		Đoạn từ đường vào chùa Văn Bối đến Cầu Kênh (giáp xã Nhật Tân)	910
4.2	Xã Nhật Tân	Đoạn từ nhà ông Nguyễn đến Nghĩa trang liệt sỹ.	5.000
		Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ đến giáp xã Nhật Tựu Đoạn từ nhà ông Nguyễn đến lối rẽ đi Hoàng Tây	3.500
		Đoạn từ đường rẽ đi Hoàng Tây đến Văn Xá.	2.500
4.3	Xã Văn Xá	Đoạn từ giáp xã Nhật Tân đến miếu Voi Phuc	2.000
		Đoạn từ miếu Voi Phục đến trường THCS xã Văn Xá	1.700
		Đoạn từ trường THCS xã Văn xá đến giáp Thị trấn Quế	1.300
4.4	Xã Kim Bình	Đoạn từ Quốc lộ 21B đến giáp thị trấn Quế	910

2. Đường tỉnh lộ tại huyện Thanh Liêm

Đơn vị tính: 1000đ/m^2

STT	Tên đường, tên xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	**Đường ĐT 495**		
1.1	Xã Thanh Hà	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Thanh Bình	2.000
1.2	Xã Thanh Bình	Đoạn từ giáp xã Thanh Hà đến giáp xã Thanh Lưu	1.430
1.3	Xã Thanh Lưu	Đoạn từ giáp xã Thanh Bình qua Cầu Nga đến giáp xã Liêm Thuận	1.430
1.4	Xã Liêm Thuận	Đoạn từ giáp xã Thanh Lưu đến giáp xã Liêm Túc	1.430
1.5	Xã Liêm Túc	Đoạn cải tuyến phía Tây đường cao tốc đến giáp xã Liêm Sơn	1.430
		Đoạn từ Cầu vượt qua UBND xã đến giáp xã Liêm Sơn (đường ĐH 9715 cũ)	1.000
1.6	Xã Liêm Sơn	Đoạn từ giáp xã Liêm Thuận đến giáp xã Thanh Tâm	1.430
1.7	Xã Thanh Tâm	Đoạn từ giáp xã Liêm Sơn đến ngã ba Sở (UBND xã)	1.430
2	**Đường ĐT 495B**		
2.1	Xã Thanh Nguyên	Đoạn từ Quốc lộ 1A (Phố Cà) đến giáp xã Thanh Tâm	2.000
		Đoạn giáp địa phận xã Thanh Tâm đến giáp huyện Ý Yên-Nam Định	1.450
2.1	Xã Thanh Tâm	Đoạn từ giáp xã Thanh Nguyên đến Trụ sở UBND xã	2.000
		Đoạn còn lại	1.450
2.1	Xã Thanh Nghị	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường vào Nhà máy xi măng Hoàng Long	2.000
		Đoạn còn lại	1.450
3	**Đường ĐT491**		
3.1	Xã Liêm Tuyền	Đoạn từ giáp thành phố Phủ Lý đến hết xã Liêm Tuyền	3.500
4	**Đường Phân lũ**		
4.1	Xã Thanh Tuyền	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Kiện Khê	2.000

5	**Đường N2** (Đường vành đai)		
5.1	Xã Thanh Hà	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp thành phố Phủ Lý	2.500
5.2	Xã Liêm Tiết	Đoạn từ Quốc lộ 21A đến giáp thành phố Phủ Lý	3.500
6	**Đường chắn nước núi**		
6.1	Xã Thanh Thủy	Từ giáp thị trấn Kiện Khê đến hết địa phận thôn Hiếu Hạ xã Thanh Hải	1.000
6.2	Xã Thanh Tân		
6.3	Xã Thanh Nghị		
6.4	Xã Thanh Hải		
7	**Đường ĐT 9028**		
	Xã Thanh Thủy	Từ giáp thị trấn Kiện Khê đến hết Nhà máy xử lý rác	1.000

3. Đường tỉnh lộ tại huyện Duy Tiên

Đơn vị tính: 1000đ/m^2

Stt	Tên đường, tên xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	**Đường ĐT 493**		
1.1	Xã Yên Bắc	Đoạn từ giáp thị trấn Hoà Mạc đến giáp xã Yên Nam	1.800
1.2	Xã Yên Nam	- Đoạn từ giáp xã Yên Bắc đến hộ ông Thành (PL2, thửa 96). - Đoạn từ giáp Cống I 4-12 đến giáp xã Đọi Sơn	1.800
		Đoạn từ giáp hộ ông Thành (PL2, thửa 96) đến Cống I4-12.	1.500
1.3	Xã Đọi Sơn	Đoạn từ giáp xã Yên Nam đến hộ ông Khoa (PL8, thửa 265) thôn Đọi Lĩnh.	1.300
		Đoạn từ hộ ông Khoa (PL8, thửa 265) thôn Đọi Lĩnh đến giáp xã Châu Sơn	1.000
1.4	Xã Tiên Hải	Đoạn từ giáp xã Lam Hạ đến giáp xã Châu Sơn	1.000
1.5	Xã Châu Sơn	- Đoạn từ giáp xã Đọi Sơn đến Cầu Câu Tử. - Đoạn từ Cầu Câu Tử đến giáp xã Tiên Hải	1.000
		Đoạn từ hộ ông Kiệm (PL 9, thửa 113) thôn Câu tử đến hộ ông Tiến (PL 9, thửa 211) thôn Thọ Cầu.	800
2	**Đường ĐT 492**		
	Xã Yên Nam	Đoạn từ Cống Ba Đa đến giáp huyện Lý Nhân	1.500

4. Đường tỉnh lộ tại huyện Bình Lục

Đơn vị tính: 1000đ/m^2

Stt	Tên đường, tên xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	**Đường ĐT 496**		
1.1	Xã Tràng An	Đoạn từ dốc Mỹ đến cổng Trường THCS	1.600
		Đoạn từ cổng Trường THCS đến giáp xã Đồng Du	1.050
1.2	Xã Đồng Du	- Đoạn từ giáp xã Tràng An qua cầu An Bài đến nhà ông Nguyễn Văn Sở xóm Giếng Bóng. - Đoạn từ nhà ông Ngô Kim Hài thôn Bình đến cầu An Bài.	1.600
		Đoạn từ thửa giáp nhà ông Nguyễn Văn Sở xóm Giếng Bóng đến dốc Bình cạnh nhà ông Ngô Kim Hài.	1.050

1.3	Xã Hưng Công	- Đoạn từ nhà ông Tuý xóm 6 (Tờ 15, thửa 14) đến Trường Tiểu học Cổ Viễn. - Đoạn từ nhà ông Tâm xóm 6 (Tờ 14, thửa 8) đến nhà ông Thuân xóm 6 (Thửa 151, tờ 14).	1.600
		- Đoạn từ Trường Tiểu học thôn Cổ Viễn đến cầu An Bài giáp xã Đồng Du; - Đoạn từ nhà ông Tụy xóm 6 (Tờ 15, thửa 16) đến nhà ông Minh xóm 6 (Tờ 15, thửa 116); - Đoạn từ nhà ông Thuân (Tờ 14, thửa 8) đến Trạm bơm xã Ngọc Lũ.	1.050
1.4	Xã Ngọc Lũ	Đoạn từ dốc Trại màu (nhà bà Huệ đội 11) đến hết nhà bà Dần đội 11	1.600
		Đoạn từ giáp xã Hưng Công đến dốc Trại màu và từ nhà ông Giảng đội 11 đến nhà ông Mưu đội 10.	1.050
		Đoạn từ nhà ông Nội đội 10 đến giáp xã Bồ Đề.	1.050
1.5	Xã Bồ Đề	Đoạn từ nhà ông Đào Ngọc Nghị qua UBND xã, Trạm đa khoa đến nhà ông Chu Văn Trường thôn 7	1.600
		- Đoạn từ nhà ông Trần Trọng Bính đến giáp xã Ngọc Lũ. - Đoạn từ nhà ông Đào Ngọc Hộ đến nhà ông Trần Huy Hồng.	1.050
		- Đoạn từ nhà ông Trương Đình Tuyên đến giáp xã An Ninh.	700
1.6	Xã An Ninh	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn 1 (PL9, thửa 166) đến nhà ông Chướng thôn 4 (PL11, thửa 01)	1.600
		- Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Chướng thôn 4 đến nhà ông Hưu thôn 8. - Đoạn từ Nhà văn hoá thôn 1 đến giáp xã Bồ Đề	1.050
2	**Đường ĐT 497**		
2.1	Xã Tràng An	Đoạn từ Dốc Mỹ chạy hết địa phận xã Trịnh Xá.	1.600
2.2	Xã Trịnh Xá	Đoạn từ xã Tràng An đến giáp xã Đồn Xá	1.600
2.3	Xã Đồn Xá	Đoạn từ giáp xã An Mỹ đến lối rẽ vào thôn Hoà Mục	1.600
		Đoạn từ lối rẽ vào thôn Hoà Mục đến giáp xã Trịnh Xá.	1.050
2.4	Xã An Mỹ	Đoạn từ cầu An Thái giáp thị trấn Bình Mỹ đến nhà ông Nguyễn Công Khang.	1.600
		- Đoạn từ giáp xã Đồn Xá đến ngã ba đường ra Ga. - Đoạn từ cầu phía bắc nhà ông Nguyễn Văn Hoàn đến đường rẽ thôn An Thái	1.050
2.5	Xã Mỹ Thọ	Đoạn giáp địa phận thị trấn Bình Mỹ từ nhà ông Lập đến đường ra Chiều Thọ nhà ông Kiều.	1.600
		Đoạn từ đất nhà ông Kiều đến cống Ngầm hết địa phận xã Mỹ Thọ	1.050
2.5	Xã La Sơn	Đoạn từ xã Mỹ Thọ đến giáp xã Tiêu Động (Đối với các hộ nằm bên tây đường 497 áp dụng vị trí 1 với những hộ đã làm sân bê tông qua máng nối trực tiếp ra đường còn lại áp dụng vị trí 2)	1.600

2.6	Xã Tiêu Động	Đoạn từ S16 đến đường trục thôn Đỗ Khê. (Đối với các hộ nằm bên tây đường 497 áp dụng vị trí 1 với những hộ đã làm sân bê tông qua máng nối trực tiếp ra đường còn lại áp dụng vị trí 2)	1.600
		- Đoạn còn lại giáp xã La Sơn và xã An Lão. (Đối với các hộ nằm bên tây đường 497 áp dụng vị trí 1 với những hộ đã làm sân bê tông nối trực tiếp ra đường còn lại áp dụng vị trí 2)	1.050
2.7	Xã An Lão	Đoạn từ đường vào Chùa Đô Hai đến Cây đa Dinh giáp nhà ông Quyền (Tờ 34, thửa 167).	1.600
		- Đoạn từ đường vào Chùa đến sông S20 - Đoạn từ cây đa Dinh giáp nhà ông Quyền (Tờ 34, thửa 167) đến đường bắc làng Vĩnh Tứ đi Mỹ Đô	1.050
		- Đoạn từ sông S20 nam làng Thứ Nhất đến giáp xã Tiêu Động. - Đoạn từ Bắc làng Vĩnh Tứ đi Mỹ Đô đến cầu Vĩnh Tứ giáp xã Yên Lợi huyện Ý Yên.	700
3	**Đường ĐT 491**		
3.1	Xã Bình Nghĩa	Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Trụ đến nhà hàng Liêm Minh	1.600
		Đoạn từ nhà ông Lào (Tờ 32, thửa 31) đến đường vào cây thánh giá xóm 9 Cát lại (Nhà bà Hằng, tờ 28, thửa 267)	1.050
		Đoạn từ nhà ông Hồng (Tờ 31, thửa 232) đến giáp xã Tràng An	700
3.2	Xã Đinh Xá	Đoạn từ giáp xã Liêm Tuyền đến giáp xã Tràng An	1.600
3.3	Xã Tràng An	Đoạn từ giáp xã Đinh Xá đến giáp xã Bình Nghĩa	1.600
4	**Đường Đê hữu Sông Sắt**	Từ trạm bơm Đồng Du chạy đến hết địa phận xã An Lão (qua địa phận xã Đồng Du: Bối Cầu, An Mỹ, An Đổ, Tiêu Động, An Lão).	370

5. Đường tỉnh lộ tại huyện Lý Nhân

Đơn vị tính: 1000đ/m^2

Stt	Tên đường, tên xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	**Đường ĐT 491**		
1.1	Xã Đồng Lý	Đoạn từ Ngã tư Gốc gạo đôi (Tờ 9, thửa 5 và thửa 75) đến ngõ ông Mỳ (Tờ 7, thửa 145 và thửa 210).	3.000
		Đoạn từ ngõ ông Mỳ xóm 6 (Tờ 7, thửa 136 và thửa 122) đến hết khu dân cư xã Đồng Lý (Tờ 6, thửa 239 và thửa 243).	1.800
1.2	Xã Đức Lý	Đoạn từ giáp xã Đồng Lý (Tờ 34, thửa 96 và thửa 53) đến giáp xã Bắc Lý (Tờ 30, thửa 85).	1.300
1.3	Xã Bắc Lý	Đoạn từ giáp xã Đức Lý (Tờ 33, thửa 22) đến Phòng khám đa khoa cũ (Tờ 35, thửa 13 và thửa 12).	1.300
		Đoạn từ phòng khám Đa khoa cũ (Tờ 36, thửa 28) đến giáp xã Nhân Hưng	910
1.4	Xã Nhân Đạo	Đoạn từ giáp xã Nhân Hưng (Tờ 11, thửa 187 và 219) đến thôn Đồng Nhân (Tờ 12, thửa 123 và thửa 192).	1.300
		Đoạn từ thôn Đông Nhân (Tờ 12, thửa 193) đến Dốc Điếm tổng (Tờ 15, thửa 148 và thửa 152).	600

1.5	Xã Nhân Hưng	Đoạn từ giáp xã Bắc Lý (Tờ 3, thửa 1 và thửa 177) đến giáp xã Nhân Đạo (Tờ 5, thửa 16 và tờ 3, thửa 204).	1.300
2	**Đường ĐT 492**		
2.1	Xã Đức Lý	Đoạn từ giáp xã Công Lý (Tờ 21, thửa 82) đến giáp thị trấn vĩnh Trụ (Tờ 22, thửa 114)	1.300
2.2	Xã Hợp Lý	Đoạn từ đập Phúc (Tờ 15, thửa 132 và thửa 123) đến UBND xã	1.300
		Đoạn từ Thượng Châu (Tờ 7, thửa 148 và thửa 18) đến Nghĩa trang Phúc Thượng	910
		Đoạn từ Nghĩa trang Phúc Thượng (Tờ 8, thửa 58 và tờ 5, thửa 6) đến giáp xã Chính Lý	600
2.3	Xã Công Lý	Đoạn từ giáp xã Đức Lý (Tờ 27, thửa 1) đến UBND xã (Tờ 10, thửa 96 và thửa 125).	1.300
		Đoạn từ UBND (Tờ 10, thửa 57 và thửa 64) đến giáp xã Chính Lý (Tờ 1, thửa 18 và thửa 66).	910
2.4	Xã Đồng Lý	Đường Trần Nhân Tông: Từ giáp thị trấn Vĩnh Trụ (Tờ 1, thửa 29) đến giáp xã Đức Lý (Tờ 1, thửa 31)	3.900

Mức giá quy định nêu trên cho các đoạn đường Quốc lộ, tỉnh lộ tại mục I, II áp dụng cho vị trí 1 các vị trí tiếp theo xác định theo hệ số so với vị trí 1; hệ số điều chỉnh các vị trí như sau:

Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,7; Vị trí 3: Hệ số: 0,5; Vị trí 4: Hệ số: 0,3./.

Bảng giá đất số 3
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ PHỦ LÝ

I. KHU VỰC CÁC ĐƯỜNG, PHỐ:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m^2

Stt	Tên đường, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	**Các tuyến đường phố**	
1	**Đường Lê Hoàn** (Quốc lộ 1A)	
	Đoạn từ Cầu Phủ Lý đến Ngã ba Hồng Phú cũ (Điểm giao đường sắt và đường bộ)	12.000
	Đoạn từ Ngã ba Hồng Phú cũ đến đường phố Nguyễn Thị Định	9.000
	Đoạn từ đường phố Nguyễn Thị Định đến ngã ba Đọ Xá	7.000
	Đoạn từ Ngã ba Đọ Xá đến hết thành phố giáp huyện Thanh Liêm	5.000
	Đoạn từ Cầu Hồng Phú đến Cầu Phủ Lý cũ	12.000
	Đoạn từ Cầu Phủ Lý đến đường Nguyễn Trí Thanh (lối rẽ vào UBND xã Lam Hạ)	9.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Trí Thanh (lối rẽ vào xã Lam Hạ) đến cống Ba Đa	7.000
	Đoạn từ Cống Ba Đa đến hết địa phận thành phố giáp xã Tiên Tân	5.000
2	**Đường Nguyễn Chí Thanh** (Đường ĐT 493)	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến Bệnh viện Đa khoa thành phố	3.000
	Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa thành phố đến hết địa phận xã Lam Hạ	2.000
3	**Đường bờ kè sông Châu Giang**	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến đường phố Võ Thị Sáu	3.000
	Đoạn từ đường phố Võ Thị Sáu đến hết địa phận thành phố	2.000

4	**Đường Lê Lợi**	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến đường Châu Cầu	12.000
	Đoạn từ đường Châu Cầu đến đường Trường Chinh	9.000
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Biên Hoà	6.000
	Đoạn từ đường Biên Hoà đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo	7.000
5	**Đường Biên Hòa**	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến đường Châu Cầu	13.000
	Đoạn từ đường Châu Cầu đến đường Lê Công Thanh	12.000
	Đoạn từ đường Lê Công Thanh đến đường Lê Lợi	10.000
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết kè đê Nam Châu Giang	6.500
6	**Đường Quy Lưu**	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Tường Trinh	9.000
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Văn Trỗi	10.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Trần Thị Phúc	8.000
7	**Đường Nguyễn Viết Xuân**	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trường Trinh	10.000
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Văn Trỗi	7.000
8	**Đường Trần Thị Phúc**	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Biên Hoà	6.000
	Đoạn từ đường Biên Hoà đến đường Quy Lưu	5.000
	Đoạn từ đường Quy Lưu đến đến ngã ba Hồng Phú cũ	4.500
	Đoạn từ ngã ba Hồng Phú cũ đến đường Đinh Tiên Hoàng	6.000
	Đoạn từ ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng đến hết đường Trần Thị Phúc	5.500
9	**Đường Trần Hưng Đạo**	
	Đoạn từ Trần Thị Phúc đến đường Lê Lợi (Ngã ba)	9.000
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường vào UBND xã Liêm Chính	6.000
	Đoạn từ đường vào UBND xã Liêm Chính đến hết địa phận thành phố	4.000
10	**Đường Đinh Tiên Hoàng**	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến ngã ba Đinh Tiên Hoàng và Trần Thị Phúc	6.000
	Đoạn từ ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng và đường Trần Thị Phúc đến đường vào Trường Cao đẳng thuỷ lợi Bắc Bộ	5.000
	Đoạn từ đường vào Trường Cao đẳng Thuỷ lợi Bắc Bộ đến hết địa phận thành phố	4.000
11	**Đường Lê Duẩn:** Đường N6 khu đô thị Liêm Chính	
	Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường D4	8.000
	Đoạn từ đường D4 đến hết địa phận thành phố	6.000
12	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Biên Hoà	13.000
	Đoạn từ đường Biên Hoà đến đường Quy Lưu	12.000
	Đoạn từ đường Quy Lưu đến trụ sở UBND phường Hai Bà Trưng	9.000
	Đoạn từ trụ sở UBND phường Hai Bà Trưng đến đường Trần Thị Phúc	6.000

13	**Đường Trường Chinh**	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Biên Hoà	10.000
	Đoạn từ đường Biên Hoà đến đường Quy Lưu	11.000
	Đoạn từ đường Quy Lưu đến đường Trần Thị Phúc	11.000
14	**Đường Châu Cầu:** Từ đường Lê Lợi đến đường Quy Lưu	10.000
15	**Đường quanh hồ Chùa Bầu:** Đường xung quanh ven hồ Chùa Bầu	7.000
16	**Đường Lê Công Thanh**	
	Đoạn từ đường Biên Hoà đến đường Trần Hưng Đạo	12.000
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Biên Hoà	8.000
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh Tiên Hoàng	8.000
	Đoạn từ đầu Cầu Châu Giang (phía Lam Hạ) đến đường D1 (Khu đô thị Bắc Châu Giang)	7.000
17	**Đường 3 tháng 7** (đường D2): Từ đường phố Trương Công Giai đến phố Trương Minh Lượng (Đường N1 đến đường N5)	3.000
18	**Đường Nguyễn Đức Cảnh** (Đường D1): Từ phố Trương Công Giai đến khu dân cư thôn Thượng Tổ 2	3.000
19	**Đường Lê Thánh Tông** (Quốc lộ 21B): Từ đường Lê Hoàn đến giáp huyện Kim Bảng	3.500
20	**Đường Ngô Quyền**	
	Đoạn từ Cầu Hồng Phú đến Cống Xì Dầu	5.500
	Đoạn từ Cống Xì Dầu đến đường Lê Hoàn	4.000
21	**Đường Trần Phú:** Từ Bưu điện tỉnh đến đường Lê Hoàn	12.000
22	**Đường Lý Thường Kiệt**	
	Đoạn từ ngã ba Cầu Hồng Phú đến đường 24 tháng 8 (nhà hàng Ngọc Sơn)	10.000
	Đoạn từ đường 24 tháng 8 đến đường Ngô Gia Tự	6.000
	Đoạn từ ngã ba Cầu Hồng Phú đến đường Lê Chân	8.000
	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến hết địa phận TP Phủ Lý (xã Phù Vân)	4.000
23	**Đường Lý Thái Tổ**	
	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến phố Trần Văn Chuông	7.000
	Đoạn từ phố Trần Văn Chuông đến đường Lê Chân	5.500
	Đoạn từ đường Lê Chân đến đường Đinh Công Tráng	4.000
24	**Đường 24 tháng 8**	
	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến phố Đề Yêm	5.000
	Đoạn từ phố Đề Yêm đến hết đoạn giao với khu dân cư cũ	3.500
25	**Đường Hoàng Văn Thụ**	
	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến phố Trần Văn Chuông	5.000
	Đoạn từ phố Trần Văn Chuông đến đường Lê Chân	3.500
26	**Đường Ngô Gia Tự** (Đường vành đai nhánh N5): Từ đường Lê Chân đến đường Lý Thường Kiệt	5.500

27	**Đường Lê Chân**	
	Đoạn từ Cầu Châu Sơn đến đường Lý Thái Tổ	7.000
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến lối rẽ vào Nghĩa trang TP Phủ Lý	7.000
	Đoạn từ lối rẽ vào Nghĩa trang thành phố đến hết địa bàn thành phố Phủ Lý	4.000
28	**Đường Đinh Công Tráng**	
	Đoạn từ đường Lê Chân đến đường phố Trần Bình Trọng	5.000
	Đoạn từ phố Trần Bình Trọng đến UBND xã Châu Sơn (mới)	3.000
	Đoạn từ UBND xã Châu Sơn (mới) đến hết địa phận thành phố Phủ Lý	2.500
II	**Các tuyến phố và ngõ**	
1	**Phố Hàng Chuối:** Từ đường Lê Lợi đến đường Biên Hoà	6.000
2	**Phố Kim Đồng:** Từ đường Châu Cầu đến đường Trường Chinh	5.000
3	**Phố Phạm Tất Đắc:** Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Công Thanh	5.000
4	**Phố Tân Khai:** Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Công Thanh và từ đường Lê Công Thanh đến đường Quy Lưu	6.000
5	**Phố Trần Tử Bình:** Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Trường Chinh	6.500
6	**Phố Phạm Ngọc Thạch:** Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Lợi	7.000
7	**Phố Lý Tự Trọng:** Từ đường đê bao mễ đến đường Nguyễn Viết Xuân	6.000
8	**Phố Võ Thị Sáu**: Từ đường đê bao mễ đến đường Trần Hưng Đạo	5.000
9	**Phố Bùi Văn Dị**: Từ đường Trường Chinh đến đường Trần Hưng Đạo	9.000
10	**Phố Trần Khát Chân**: Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến phố Hồ Xuân Hương	6.000
11	**Đường cổng phụ khu đô thị Nam Trần Hưng Đạo:** Từ phố Phạm Ngũ Lão đến phố Trần Khát Trân	6.000
12	**Phố Phạm Ngũ Lão (đường QH trong khu đô thị)**: Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến phố Yết Kiêu	5.000
13	**Phố Nguyễn Quốc Hiệu** (đường N2) Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	7.000
14	**Phố Hồ Xuân Hương:** Đường quanh hồ trong khu đô thị Nam Trần Hưng Đạo	6.000
15	**Phố Yết Kiêu** (đường D4): Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường D4 khu Nam Trần Hưng Đạo	5.000
16	**Phố Dã Tượng (đường D5)** Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường N11	6.000
17	**Phố Nguyễn Phúc Lai:** Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	6.000
18	**Phố Lương Văn Đài:** Từ phố Nguyễn Phúc Lai đến phố Tô Hiệu	5.000
19	**Phố Tô Hiệu:** Từ Trần Hưng Đạo đến khu dân cư cũ xã Liêm Chung	4.000
20	**Phố Trương Công Giai (đường N1 cũ)**: Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Phố Nguyễn Thị Định	3.500
21	**Phố Lê Thị Hồng Gấm (đường N3 khu đô thị Bắc Thanh Châu):** Từ Phố Lý Trần Thản đến Phố Trần Nguyên Hãn (Từ D1 đến D5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	3.000
22	**Phố Tô Vĩnh Diện (đường N4 khu đô thị Bắc Thanh Châu):** Từ phố Lý Trần Thản đến Phố Trần Nguyên Hãn (Từ D1 đến D5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	3.000
23	**Phố Trương Minh Lượng (đường N5 khu đô thị Bắc Thanh Châu):** Từ Phố Lý Trần Thản đến Phố Trần Nguyên Hãn (Từ D1 đến D5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	3.000

24	**Phố Nguyễn Thị Định:** Từ đường Đinh Tiên Hoàng (Bưu điện Thanh Châu) đến đường Lê Hoàn	5.000
25	**Phố Trần Nguyên Hãn:(đường N5 khu đô thị Bắc Thanh Châu):** Từ Phố Trương Công Giai (Đ.N1 cũ) đến Phố Nguyễn Thị Định (Đ.CN Bắc Thanh Châu cũ)	3.000
26	**Phố Phan Trọng Tuệ (D4 khu đô thị Bắc Thanh Châu:** Từ Phố Trương Công Giai (Đ.N1 cũ) đến Phố Nguyễn Thị Định (Đ.CN Bắc Thanh Châu cũ)	3.000
27	**Phố Đặng Việt Châu (D3 khu đô thị Bắc Thanh Châu):** Từ Phố Trương Công Giai (Đ.N1 cũ) đến Phố Nguyễn Thị Định (Đ.CN Bắc Thanh Châu cũ)	3.000
28	**Phố Lý Trần Thản (D3 khu đô thị Bắc Thanh Châu):** Từ Phố Trương Công Giai (Đ.N1 cũ) đến Phố Nguyễn Thị Định (Đ.CN Bắc Thanh Châu cũ)	3.000
29	**Phố Phan Huy Chú**: Từ đường Lê Hoàn đến đường Ngô Quyền	4.500
30	**Phố Mạc Đĩnh Chi**: Từ đường Lê Hoàn đến đường Ngô Quyền	4.500
31	**Phố Nguyễn Thiện:** Từ đường Trần Phú đến đường Ngô Quyền	6.000
32	**Phố Đề Yêm:** Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Ngô Gia Tự	6.000
33	**Phố Võ Văn Tần** ***(Đường đôi trước cửa ký túc xá Trường Cao đẳng sư phạm):*** Từ đường nhánh phía Nam hồ Vân Sơn đến đường Trần Văn Chuông kéo dài	5.000
34	**Phố Tống Văn Trân** ***(đường D2)*****:** Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lê Chân	3.500
35	**Phố Ngô Gia Khảm (KĐT Tây đáy)**: Từ cầu Hồng Phú đến cầu Châu Sơn	5.500
36	**Phố Trần Văn Chuông:** Từ đường Lý Thường Kiệt đến Trường THPT Phủ Lý A	5.000
37	**Phố Lý Công Bình (đường QH.Đ.M3):** Từ phố Tống Văn Trân đến ngõ dân cư	5.000
38	**Phố Nguyễn Hữu Tiến:** Từ đường Lý Thái Tổ đến hết Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam	5.000
39	**Phố Trần Quang Khải:** Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lý Thái Tổ	4.000
40	**Phố Trần Nhật Duật:** Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lý Thái Tổ	5.000
41	**Phố Nguyễn Duy Huân** ***(đường QH-NLC1):*** Từ đường D5 đến đường Đinh Công Tráng	3.000
42	**Phố Cù Chính Lan:** Từ đường Lê Chân đến đường Đinh Công Tráng	4.000
43	**Phố Đặng Quốc Kiêu (đường QH-Đ. D):** Từ Phố Nguyễn Duy Huân (đường QH-NLC1) đến Phố Trần Đăng Ninh (đường QH-NLC4)	3.000
44	**Phố Dương Văn Nội** ***(đường QH-NLC2)*****:** Từ đường D5 đến đường Lý Thái Tổ)	3.000
45	**Phố Nguyễn Đức Quý** ***(đường QH-NLC3)*****:** Từ đường D5 đến đường Lý Thái Tổ	3.000
46	**Phố Trần Đăng Ninh** ***(đường QH-NLC4)*****:** Từ đường Lê Chân đên đường D5	3.000
47	**Phố Trịnh Đình Cửu (đường QH-Đ.F)**: Từ đường Lê Chân đến đường Đinh Công Tráng	3.000
48	**Phố Trần Bình Trọng**	
	- Đoạn từ đường Lê Hoàn đến cầu Đọ	3.500
	- Đoạn từ Cầu Đọ đến đường Đinh Công Tráng	2.500
49	**Ngõ 31 đường Lê Công Thanh:** Từ đường Lê Công Thanh đến đường Bùi Văn Dị	5.500
50	**Ngõ 40 đường Trần Phú:** Từ đường Trần Phú đến đường Ngô Quyền	4.500
51	**Ngõ 52 đường Trần Phú:** Từ đường Trần Phú đến đường Ngô Quyền	4.500

52	**Ngõ 15 phố Mạc Đĩnh Chi:** Từ đường Mạc Đĩnh Chi đến Sông Châu Giang	4.500
53	**Ngõ 74 đường Trần Phú:** Từ đường Trần Phú đến đường Ngô Quyền	4.500
54	**Ngõ 11 Trần Phú cạnh sông Châu Giang:** Từ đường Trần Phú đến đường Mạc Đĩnh Chi	4.500
55	**Phố Lê Hữu Cầu (đường D6):** Từ đường phố Đề Yêm đến phố Trần Quang Khải	3.500
56	**Phố Nguyễn Thị Nhạ *(ĐườngQH B1)*:** Từ đường N1 đến đường N5	3.000
57	**Phố Nguyễn Thị Vân Liệu *(Đường B2)*:** Từ đường N1 đến đường N5	3.000
III	**Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường**	
1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32 mét trở lên	7.000
2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20 mét đến dưới 32 mét	5.500
3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15 mét đến dưới 20 mét	3.500
4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn 15 mét	2.500

- Mức giá quy định cho các đường, phố nêu trên tại mục 1 áp dụng cho vị trí 1, các vị trí tiếp theo xác định theo hệ số so với vị trí 1; hệ số điều chỉnh như sau:

Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,6; Vị trí 3: Hệ số: 0,4; Vị trí 4: Hệ số: 0,2.

- Xác định vị trí theo mặt cắt đường của các ngõ, phố liền kề với vị trí 1 như sau:

+ Đường có mặt cắt ngang lớn hơn 6 mét được tính là vị trí 2.

+ Đường có mặt cắt ngang từ 3 mét đến 6 mét được tính là vị trí 3.

+ Đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3 mét được tính là vị trí 4.

II. KHU VỰC NÔNG THÔN 6 XÃ NGOẠI THÀNH THÀNH PHỐ (ngoài khu vực đã xác định theo đường phố):

Đơn vị tính: 1000đ/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường	Giá đất
1	**Xã Liêm Chung**	
	Đường từ đường Đinh Tiên Hoàng (lối rẽ vào UBND xã) đến hết Ngã tư xóm 6 (Cạnh khu đất Quân đội)	2.000
	Đường từ đường Đinh Tiên Hoàng đến hết xã Liêm Chung	1.400
	Các trục đường liên thôn, liên xóm còn lại	1.200
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	980
2	**Xã Liêm Chính**	
	Đường từ lối rẽ vào UBND xã đến ngã ba thôn Thá và đường ra khu tập thể đường sắt (qua Trường THCS)	3.000
	Đường từ ngã ba thôn Thá đến giáp xã Liêm Chung (gần chùa Lơ)	1.400
	Các trục đường liên thôn, liên xóm còn lại	1.200
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	980
3	**Xã Thanh Châu**	
	Các trục đường liên thôn, liên xóm	1.200
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	840

4	**Xã Phù Vân**	
	Đường Nguyễn Thiện kéo dài (điểm đầu từ Cầu Phù Vân, trạm bơm của Nhà máy nước và đường trục thôn Lê Lợi đến đê Kim Bình)	3.000
	Đường trục xã: Đoạn từ đường Nguyễn Thiện kép dài đến hết địa phần thôn 4, thôn 5	2.000
	Các trục đường liên thôn, liên xóm còn lại	1.200
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	840
5	**Xã Châu Sơn**	
	Đường từ Chợ mỏ đến giáp huyện Kim Bảng (đường vào khu khai thác đá)	1.500
	Các trục đường liên thôn, liên xóm còn lại	1.200
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	840
6	**Xã Lam Hạ**	
	Đường từ đường Lê Hoàn đến Đình Hoàng Vân (đường vào thôn Hoàng Vân) Đường từ đường Lê Công Thanh kéo dài đến ngã tư thôn Quỳnh Chân (đường vào thôn Lương Cổ)	1.400
	Các trục đường liên thôn, liên xóm còn lại	1.200
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	980

Mức giá quy định nêu trên thuộc khu vực 06 xã ngoại thành thành phố và áp dụng cho vị trí 1. Các vị trí tiếp theo xác định theo hệ số so với vị trí 1; Hệ số điều chỉnh các vị trí như sau:

Vị trí 1: hệ số 1; Vị trí 2: hệ số: 0,7; Vị trí 3: hệ số: 0,5; Vị trí 4: hệ số: 0,3./.

Bảng giá đất số 4
GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN

1. Thị trấn Quế, huyện Kim Bảng

Đơn vị tính: 1000 đồng/m^2

Stt	Tên khu vực, vị trí, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	**Khu vực 1** (Tổ dân phố số 4,5)	
a)	Vị trí 1	
	- Đường Quang Trung: Ngã tư cầu Quế đến Cống Tây. - Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngân hàng nông nghiệp đến giáp UBND huyện.	3.000
b)	Vị trí 2	
	- Đường Quang Trung: Từ Cống Tây đến giáp địa phận xã Ngọc Sơn. - Đường Nguyễn Khuyến - Nguyễn Văn Đạt + Nhánh 1: Từ trường Tiểu học Thị trấn Quế đến nhà ông Trung Mỳ + Nhánh 2: Từ nhà ông Lai đến nhà ông Bắc (đường xuống chợ).	2.100
c)	Vị trí 3	
	- Đường Lý Thường Kiệt: Từ nhà bà Tăng đến nhà ông Tuấn. - Đường Đinh Hữu Tài: Từ Cống Tây đến Bệnh viện Đa khoa.	1.500
d)	Vị trí 4	
	Vị trí còn lại	900
2	**Khu vực 2** (Tổ dân phố số 4,6,7)	

a)	Vị trí 1	
	- Đường Trần Hưng Đạo đến đường Đề Yêm: Từ ngân hàng chính sách đến chi nhánh điện và từ nhà ông Cừ (tổ 5) đến nhà Văn hoá (tổ 6). - Đường từ Viện Kiểm sát huyện đến đường D7 - Đường D7 và đường từ đường D7 đến giáp thôn Văn Lâm	2.100
b)	Vị trí 2	
	Đường Nguyễn Văn Đạt: Từ nhà ông Cãi đến HTX Quyết Thành và Từ nhà Văn hóa tổ 6 đến nhà ông Ngọc, bà Lập (tổ 6).	1.470
c)	Vị trí 3	
	- Đường từ nhà bà Hoà tổ 6 đến nhà ông Hùng (Tổ 7) - Đường từ nhà ông Bắc tổ 6 đến nhà bà Thung (Tổ 6) - Đường từ văn phòng HTX Quyết Thành đến nhà bà Nhận (Tổ 7)	1.050
d)	Vị trí 4	
	Vị trí còn lại	630
3	**Khu vực 3** (Tổ 1,2, 3 và còn lại của tổ 4)	
a	Vị trí 1	
	- Đường ĐT498B: Từ trường dạy nghề đến Công ty Dệt Hà Nam. - Đường Đề Yêm: Từ nhà bà Tuyết (Tổ 4) đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (chân đê sông Đáy) và từ Chi nhánh điện đến chùa Quế.	1.500
b	Vị trí 2	
	- Đường từ BHXH đến nhà bà Thê (tổ 4) - Đường từ nhà bà Mai đến nhà ông Côn (tổ 4). - Đường Đề Yêm: Từ nhà ông Đức (tổ 1) đến nhà ông Đoàn (tổ 2) và từ nhà ông Phúc (tổ 2) đến nhà ông Tu (tổ 2).	1.050
c	Vị trí 3	
	Đường Lý Thường Kiệt: + Đoạn 1: Từ nhà ông Côi (tổ 4) đến nhà ông Điện (tổ 4) + Đoạn 2: Từ nhà ông Hưng (tổ 4) đến nhà ông Định (tổ 4).	750
d	Vị trí 4	
	Vị trí còn lại	450

2. Thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng

Đơn vị tính: 1000 đồng/m^2

Stt	Tên khu vực, vị trí, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	**Khu vực 1** (Khu trung tâm)	
a	Vị trí 1	
	Đường Quốc lộ 21A: Từ nhà ông Uẩn (đường vào trung tâm bò sữa) đến nhà ông Xứng (đường rẽ đi đập tràn Đê 74)	4.000
b	Vị trí 2	
	- Từ đường đi đập tràn đến giáp xã Khả Phong. - Từ đường vào trung tâm bò sữa đến đường rẽ đi viện Phong (ĐH 07).	2.800
c	Vị trí 3	
	Từ nhà ông Hùng Hà đến nhà bà Tám (đỉnh dốc Bòng Bong).	2.000

d	Vị trí 4	
	Vị trí còn lại	1.200
2	**Khu vực 2** (Xóm 1,2,3,4)	
a	Vị trí 1	
	- Vị trí 2 QL 21A - Đường ĐH06 - Đường ĐH 07. - Toàn bộ khu Tái định cư xóm 2. - Đường trục xóm: + Nhánh 1: Từ nhà bà Nghĩa (xóm 1) đến nhà bà Luyện và nhà bà Hậu (xóm 1) + Nhánh 2: Từ nhà ông Trọng (xóm 1) đến nhà ông Tường (xóm 1) đi Đầu Vó + Nhánh 3: Từ nhà ông Lý Hằng (xóm 3) đến nhà ông Kim Điềm (xóm 3) + Nhánh 4: Từ nhà bà Thoan (xóm 3) đến nhà bà Đăng (xóm 3) + Nhánh 5: Từ nhà ông Bá (xóm 4) đến nhà Hạnh Dung (xóm 4) + Nhánh 6: Từ nhà ông Tân Đắn (xóm 4) đến Trại quân pháp + Nhánh 7: Từ nhà bà Tiên (xóm 4) đến nhà ông Tường (xóm 4)	2.300
b	Vị trí 2	
	- Vị trí 3 đường Quốc lộ 21A. - Vị trí 2 đường ĐH 06 và ĐH07. - Các ngõ xóm.	1.700
c	Vị trí 3	
	Vị trí còn lại	1.300
3	**Khu vực 3** (xóm 5)	
a	Vị trí 1	
	- Vị trí 2 đường QL 21A - Vị trí 2 đường ĐH06 - Đường ĐH 07: Từ nhà ông Chu đến trung tâm bò sữa. - Vị trí 1 đường xóm.	2.000
b	Vị trí 2	
	- Vị trí 3 đường Quốc lộ 21A - Vị trí 3 đường ĐH06 - Vị trí 2 đường ĐH07 - Các ngõ xóm.	1.400
c	Vị trí 3	
	Vị trí còn lại	1.000
4	**Khu vực 4** (Khu dân cư Xóm 6,7, 8 và các khu vực khai thác đất, đá)	
a	Vị trí 1	
	- Vị trí 2 đường Quốc lộ 21A - Vị trí 1 đường ĐH07 - Đường trục xóm: Từ nhà ông Thanh Hồng (xóm 6) đến nhà ông Tý (xóm 6)	800
b	Vị trí 2	
	- Vị trí còn lại của Xóm 6 và Xóm 7. - Khu vực khai thác đất, đá thuộc các Xóm 1, 2, 3, 4, 5.	560
c	Vị trí 3	
	- Toàn bộ Xóm 8. - Các khu chế biến, khai thác còn lại.	400

3. Thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	**Khu vực 1**	
	ĐH 01 (đường nội thị): Đoạn từ giáp xã Thanh Tuyền đến Đường vành đai và đoạn từ nhà thờ Kiện Khê đến sông Đáy	2.000
	Đường ĐT 9028: Từ cây xăng Phú Thịnh đến hết địa phận thị trấn Kiện Khê	1.560
	Đường ĐT 979: Từ cây xăng Phú Thịnh đến hết địa bàn thị trấn Kiện Khê (giáp địa phận TP Phủ Lý)	1.580
	Đường nhánh nối ĐT9028- ĐT9029: Từ NM xi măng Kiện Khê đến hết địa phận thị trấn Kiện Khê, giáp huyện Kim Bảng	1.560
	Đường phân lũ : Từ ngã ba đường Vích (Cây xăng Minh Nghĩa) đến giáp địa phận xã Thanh Tuyền.	1.560
	Đường ĐT 494 (đường vích): Từ cây xăng Minh Nghĩa đến giáp xã Thanh Sơn - Kim Bảng	1.240
2	**Khu vực 2**	
	ĐH08 (đê sông đáy): Từ giáp địa phận xã Thanh Tuyền đến giáp địa phận xã Thanh Thuỷ.	1.000
	Đường chắn nước núi: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Thuỷ đến đường ĐT494 và đoạn từ đường phân lũ đến sông Vịn	1.000
	Đường thôn Châu Giang: Từ đường ĐT 979 đến giáp địa phận xã Thanh Thuỷ.	1.000
	Đường liên tiểu khu: Từ tiểu khu Châu Giang đến tiểu khu Tân Sơn	1.000
	Đoạn từ đường tiểu khu Ninh Phú đến tiểu khu Bình Minh	1.000
3	**Khu vực 3**	
	Các khu vực khác còn lại	620

4. Thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	**Khu vực 1**	
	- Phố Nguyễn Hữu Tiến (Quốc lộ 38): Đoạn từ đầu cầu Vượt đến hết thị trấn Đồng Văn - Phố Phạm Ngọc Nhị (Quốc lộ 38): Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Duy Minh - Phố Nguyễn Văn Trỗi (Quốc lộ 1A)	5.500
2	**Khu vực 2**	
	- Quốc lộ 38 mới: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Duy Minh - Quốc lộ 38: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết cầu vượt - Đường vào Khu đô thị mới Đồng Văn (giáp Cầu Vượt) đến hết trục đường - Đường trục chính khu đô thị mới: Từ khu quy hoạch Đài tưởng niệm đến Trụ sở UBND thị trấn - Đường trục vào Khu Công nghiệp Đồng Văn	3.600

3	**Khu vực 3**	
	- Đường ĐH 11: Từ giáp QL 38 đến hết thị trấn (giáp xã Duy Minh) - Đường vào Xí nghiệp đông lạnh (cũ) - Đường trục chính thôn Ninh Lão - Các đường còn lại trong khu Đô thị mới	2.300
4	**Khu vực 4**	
	Các trục đường chính trong thôn Đồng Văn và các đường còn lại của thôn Ninh Lão.	1.250

5. Thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m^2

Stt	Tên khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	**Khu vực 1**	
	- Đường Quốc lộ 38: Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết khu tái định cư Hưng Hoà và Phú Hoà - Đường ĐH01 đi xã Châu Giang: Từ giáp QL38 đến hộ ông Cân (PL06, thửa 66) giáp Cống I 4-15.	5.000
2	**Khu vực 2**	
	Đường Quốc lộ 38: Đoạn từ giáp xã Yên Bắc đến giáp ranh Ngân hàng NN&PTNT và Đoạn từ giáp ranh khu Tái định cư đến giáp xã Trác Văn	3.500
3	**Khu vực 3**	
	- Đường ĐT493: Từ UBND huyện đến giáp xã Yên Bắc - Đường ĐH03 đi Trác Văn: Từ hộ ông Sử (PL9, thửa 40) đến hộ ông Dũng (PL14, thửa 97).	2.100
4	**Khu vực 4**	
	- Đường đi xã Châu Giang: Từ cống I 4-15 đến giáp xã Châu Giang - Đường ĐH 03: Từ giáp hộ ông Dũng (PL14, thửa 97) đến giáp xã Trác Văn - Các đường trục chính của xóm, phố còn lại	1.200

6. Thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, vị trí, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	**Khu vực 1**	
a	Vị trí 1	
	- Đường QL 21A: Từ nhà ông Dũng (ngõ bà Uyên) đến nhà ông Nha (Tiểu khu Bình Long) - Đường 497: Từ nhà ông Định (Đ12) đến cầu Chéo. - Đường từ nhà ông Vương đến đường vào Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện.	4.800
b	Vị trí 2	
	- Các hộ liền kề chợ Phủ - Bình Mỹ. - Dẫy 2 đường QL21 A, đường 497 khu trung tâm huyện. Gồm: + Từ nhà ông Nông đến ông Phóng - Bình Thắng. + Từ Sau Cây xăng đến nhà bà Thu (hướng Ngân Hàng). + Từ sau Hiệu sách đến Nhà văn hoá huyện. + Từ Quốc lộ 21 A qua kho bạc đến hết trường Nguyễn Khuyến. + Từ Quốc lộ 21 A đến hết Công ty dược (đường trục huyện). + Từ nhà ông Chuyển đến nhà ông Cường - Bình Thắng + Từ quốc lộ 21 A chạy qua phía tây Công an huyện đến hết đường quy hoạch D4. + Từ nhà ông Dược đến nhà bà Loan Toàn.	3.360
c	Vị trí 3	
	- Dãy 2 đường 21A (ngõ nhà bà Uyên).	2.400
2	**Khu vực 2**	
a	**Vị trí 1**	
	- Đường trục thị trấn: + Từ đường vào TTBD chính trị huyện đến hết Trạm thuỷ nông. + Các hộ bám mặt đường chính khu quy hoạch BA5A và BA5B. + Các hộ bám mặt đường liên xã từ QL21 A chạy qua Trạm thủy nông đến hết lô BA7. + Khu quy hoạch đô thị mới phía bắc trường tiểu học Bình Mỹ, bám đường trục thị trấn. **- Đường 21 A:** + Từ nhà ông Thao - Bình Thắng đến đường vào Đồn Xá. + Từ cổng Trường PTTH đến đường vào An Tập - Bình Giang + Từ nhà ông Boóng đến cầu Sắt **- Đường 974:** + Từ cầu Chéo Bình thuận đến cầu Cao An Thái (Hết thị trấn). + Từ mương Đ12 đến nhà ông Vượng cửa Trường Dân Lập – TK Bình Tiến.	3.300

b	**Vị trí 2**	
	- Các vị trí còn lại của khu quy hoạch đô thị mới. - Đường phía Nam đường Sắt: + Từ nhà ông Hoàng Sơn đến nhà ông Truy. + Từ nhà ông Tỉnh đến nhà ông Khuê. + Từ Trường THPT đến hết xóm ông Cửu - Bình Long đến Bệnh viện đa khoa Bình Lục. + Sau Trường THCS thị trấn tiểu khu Bình Long. + Khu phía tây đê sông Sắt dãy 2, 3 đường 21A (sau Cầu Sắt): Từ mương S8 theo sông Sắt đến hết thị trấn. + Các hộ còn lại của khu quy hoạch BA5A, BA5B, BA7. + Từ đường Sắt đến nhà ông Hiếu - Bình Giang. - Đường từ nhà ông Phẩm giáp UB dân số gia đình và trẻ em đến giáp Bệnh viện Đa khoa huyện Bình Lục (giáp CA huyện)	2.300
c	**Vị trí 3**	
	Đường từ cạnh nhà ông Truy đến nhà ông Thái công an (nam đường sắt)	1.650
3	**Khu vực 3**	
a	**Vị trí 1**	
	- Quốc lộ 21A: Từ lối rẽ đường vào xã Đồn Xá đến giáp xã Đồn Xá - Đường từ lối rẽ vào An Tập - Bình Giang đến nhà ông Toản - Bình Giang - Đường 974: Từ cạnh nhà ông Vượng đến nhà ông Chinh - Bình Tiến giáp Mỹ Thọ	2.400
b	**Vị trí 2**	
	- Từ nhà ông Vọng đến hết đình Cống - Bình Nam - Từ nhà ông Thoả đến Nhà văn hoá Bình Nam - Các hộ phía tây Kênh đông Bình Tiến chạy qua Trường Dân lập đến giáp Mỹ Thọ - Đường từ sau nhà trẻ Bình Thuận đến nhà ông Long Tiểu khu Bình Thuận - Đường từ mương S8 đến hết thị trấn (đường vào thôn An Tập) - Đoạn đường từ sau nhà ông Sơn thuộc tiểu khu Bình Thắng (PL 8, thửa 127) đến ngõ vào Nhà văn hoá bình Thắng. - Phía Nam đường sắt: Từ nhà ông Hoà tới đường vào khu Ụ Pháo xã An Đổ	1.680
4	**Khu vực 4**	
a	**Vị trí 1**	
	- Đường từ đường Sắt (nhà ông Tới) đến hết thị trấn đường vào thôn Văn Phú. - Bám đường vào xã Đồn Xá (nhà ông Thuyên) đến hết thị trấn. - Phía Bắc khu lô BA7 chạy theo đường vào xã An Mỹ đến hết thị trấn. - Toàn bộ xóm ông Duyên - Bình Thuận: Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Hùng cả 2 bên đường.	700

b	**Vị trí 2**	
	- Từ Cạnh nhà ông Chinh đến Trạm biến thế Bình Nam đường vào tiểu khu Bình Nam. - Từ phía tây Nhà văn hoá tiểu khu Bình Minh đến nhà bà Hiếu - tiểu khu Bình Minh. - Từ cạnh nhà ông Thái (Công an) đến đường vào thôn Văn Phú (Nam đường Sắt tiểu khu Bình Thành) - Từ nhà ông Đức (Cầu Bình Thuận) đến nhà ông Quý (Bình Thành) - Từ nhà Ông Dũng bám Kênh đông qua Nhà văn hoá Bình Thuận đến thôn An Thái.	490
c	**Vị trí 3**	
	- Toàn bộ trong xóm tiểu khu Bình Nam. - Toàn bộ trong xóm tiểu khu Bình Minh, toàn bộ phía bắc khu dân cư tiểu khu Bình Minh. - Toàn bộ trong xóm ông Nhạ - tiểu khu Bình Thuận, toàn bộ phía bắc UBND huyện thuộc tiểu khu Bình Thuận. - Toàn bộ trong xóm trại chăn nuôi cũ. - Toàn bộ trong xóm Công ty xây dựng cũ. - Toàn bộ trong xóm ông Văn (Nam đường sắt lối rẽ Văn Phún, không bám đường).	350

7. Thị trấn Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân

Đơn vị tính: 1000 đồng/m^2

Stt	Tên khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	**Khu vực 1**	
	- Đường Trần Nhân Tông: Từ Ngã tư Hiệu sách (Tờ 5, thửa 230 và thửa 68) đến Ngân hàng nông nghiệp (Tờ 2, thửa 127 và thửa 62). - Đường Trần Hưng Đạo: Từ đập Vĩnh Trụ (Tờ 5, thửa 201 và thửa 276) đến Gốc gạo đôi (Tờ 4, thửa 67 và thửa 94).	4.500
2	**Khu vực 2**	
	- Đường Trần Nhân Tông: Từ Ngân hàng Nông nghiệp (Tờ 2, thửa 7 và thửa 33) đến khu huyện đội (Tờ 1, thủa 1). - Ngõ số 221: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 2, thửa 145 và thửa 325) đến khuc vực Trường THCS Nam Cao (Tờ 2, thửa 307 và thửa 308). - Ngõ số 195: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 2, thửa 148 và thửa 159) đến đường Trần Quang Khải (Tờ 2, thửa 204). - Ngõ số 125: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 2, thửa 233 và tờ 5, thửa 9) đến đường Trần Quang Khải (Tờ 2, thửa 210 và tờ 5, thửa 1). - Ngõ số 57: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 5, thửa 124 và thửa 68) đến đường Trần Quang Khải (Tờ 5, thửa 197 và thửa 157). - Đường Trần Quang Khải: Từ Huyện đội (Tờ 1, thửa 3) đến UBND huyện - Ngõ số 60: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 5, thửa 104) đến hết khu đình Vĩnh Trụ (Tờ 5, thửa 37 và thửa 98). - Đường Trần Thánh Tông: Từ đường Trần Hưng Đạo (Tờ 5, thửa 240 và thửa 340) đến Trạm y tế thị trấn (Tờ 6, thửa 101 và thửa 106).	3.900

3	**Khu vực 3**	
	- Ngõ số 91: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 5, thửa 13 và thửa 139) đến Trường THCS (Tờ 5, thửa 516 và thửa 153). - Ngõ: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 5, thửa 140 và thửa 124) đến hết ngõ (Tờ 5, thửa 147). - Ngõ số 25: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 5, thửa 183 và thửa 220) đến hộ bà Vũ Thị Sử (Tờ 5, thửa 202). - Phố Nguyễn Phúc Nai (Đường N6): Từ Trung Tâm GDTX (Tờ 2, thửa 59 và thửa 69) đến Trạm Y tế xã Đồng Lý (Tờ 3, thửa 10). - Phố Phạm Tất Đắc (Đường ĐH 03): Từ Trạm Y tế xã Đồng Lý (Tờ 3, thửa 10) đến ngã tư Gốc gạo đôi (Tờ 4, thửa 66) - Phố Phạm Văn Vượng: Từ đường Trần Hưng Đạo (Tờ 5, thửa 50 và thửa 59) đến chùa Vĩnh Trụ (Tờ 3, thửa 16 và thửa 39) - Phố Phạm Văn Lý: Từ đường Trần Hưng Đạo (Tờ 5, thửa 343 và thửa 359) đến Giếng xóm 4 (Tờ 7, thửa 40 và thửa 38). - Đường Trần Thánh Tông: Từ Trạm y tế (Tờ 6, thửa 211 và thửa 210) đến tới giáp xã Nhân Khang	1.600
4	**Khu vực 4**	
	Các ngõ xóm còn lại	700

- Mức giá quy định cho các thị trấn Kiện Khê, Đồng Văn, Hòa Mạc, và Vĩnh Trụ nêu tại mục 3, 4, 5, 7 nêu trên áp dụng cho vị trí 1 các vị trí tiếp theo xác định theo hệ số so với vị trí 1; hệ số điều chỉnh các vị trí như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,7; Vị trí 3: Hệ số: 0,5; Vị trí 4: Hệ số: 0,3./.

Bảng giá đất số 5
GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN CỦA CÁC HUYỆN

1. Huyện Kim Bảng

Đơn vị tính: 1000 đồng/m^2

Stt	Tên khu vực, vị trí	Ranh giới khu vực, vị trí	Giá đất
1		**Xã Thanh Sơn**	
1.1	**Khu vực 1**		
a	Vị trí 1	Đường Lê Chân nhánh 2 gồm các đoạn:	
		Đoạn từ giáp thành phố đến đường vào Trường Tiểu học B	3.000
		Đoạn từ Trường Tiểu học B đến hết cây xăng Thanh Hải	2.100
		Đoạn từ Đoạn từ Cây xăn Thanh Hải đến giáp xã Thi Sơn	1.500
		Đường Lê Chân nhánh 1 gồm các đoạn:	
		Đoạn từ đường ĐT494 đến đền bà Lê Chân	920
		Đoạn từ đến bà Lê Chân đến giáp thành phố Phủ Lý	650
		Gồm các thôn: Thanh Nộn, Phú Viên	
		- Vị trí 2 đường Quốc lộ 21A, - Vị trí 2 Đường ĐT494B - Các trục đường liên thôn của thôn Thanh Nộn. Gồm:	750

		+ Nhánh 1: Từ Quốc lộ 21A đến Đình Cao và đến Nhà văn hoá (xóm 4) + Nhánh 2: Từ Đình Cao đến nhà ông Hoàn (QL21A) - Các trục đường liên thôn của thôn thôn Phú Viên. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Nghiệp (Xóm 6) (QL21A) đến trường Tiểu học B + Nhánh 2: Từ nhà ông Sao (Xóm 11) đến nhà ông Giảng (Xóm 11) - Đường từ nhà ông Hưng (giáp QL21A) đến cổng trường Cơ yếu.	
b	Vị trí 2	Các đường nhánh của các đường liên thôn, đường xóm	600
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	450
1.2	**Khu vực 2**	Gồm các thôn Bút Sơn và Lạt Sơn	
a	Vị trí 1	- Vị trí 2 ĐT494B. - Các trục đường liên thôn của thôn Bút Sơn: Từ nhà ông Sắng đến nhà ông Bản và đến nhà ông Ích; - Các trục đường liên thôn của thôn Lạt Sơn. Gồm: + Nhánh 1: Từ vườn Thánh đến nhà ông Cẩn và đến nhà ông Đường (Đê chắn lũ) + Nhánh 2: Từ nhà ông Cẩm đến nhà ông Vui.	600
b	Vị trí 2	Các đường nhánh của các đường liên thôn và các nhánh của đường trục thôn, đường xóm.	480
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	360
1.3	**Khu vực 3**	Thôn Hồng Sơn	
a	Vị trí 1	- Vị trí 2 đường Lê Chân nhánh 1 - Vị trí 2 Đường ĐT494. - Đường liên thôn: Từ nhà ông Kim (ĐT494) đến nhà ông Tuý.	460
b	Vị trí 2	Các nhánh của đường tỉnh, các ngõ xóm.	370
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	280
1.4	**Khu vực 4**	Khu vực đồi núi	
a	Vị trí 1	- Khu chế biến của các mỏ: Hồng Sơn, mỏ Thung Hấm và mỏ Thung Trứng - Mỏ đá Hồng Sơn, K135	300
b	Vị trí 2	Vị trí còn lại	240
2		**Xã Thi Sơn**	
2.1	**Khu vực 1**	Thôn Quyển Sơn	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH 04: Từ Chợ Quyển đến Cầu Quế	3.500
		- Đường ĐH04: Từ chợ Quyển đến đền Vua Lái thôn Phù Thụy	2.400
		- Vị trí 2 đường Quốc lộ 21A. - Đường trục thôn. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Chiến (Xóm 6) (QL21A) đến nhà ông Quỳnh (Xóm 5) + Nhánh 2: Từ nhà ông Quỳnh (xóm 5) đến nhà ông Tiến (xóm 12) - Đường từ giáp Cây xăng Minh Thúy đến trường Lý Thường Kiệt	750

b	Vị trí 2	- Các trục đường liên thôn. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Bình (xóm 13) đến nhà ông Dân (xóm 14) + Nhánh 2: Từ nhà bà Điểm (xóm 13) đến nhà ông Định (xóm 13) + Nhánh 3: Từ nhà bà Sinh Mỹ (xóm 5) đến nhà ông Tuấn (xóm 6) - Các đường thuộc xóm 2, xóm 3 - Đường từ nhà ông Ân (xóm 13) đến nhà ông Hinh (xóm 12) - Đường từ nhà bà Sỹ (xóm 13) đến nhà ông Hà (xóm 13) - Các hộ bám trục đường liên thôn:	600
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	450
2.2	**Khu vực 2**	Thôn Phù Thụy	
a	Vị trí 1	- Đường Lê Chân nhánh 2 (ĐH04).	1.500
		- Đường liên xã: Từ Chùa đến nhà bà Bình (xóm 16) - Đường trục thôn: Từ nhà ông Lợi (xóm 15) đến ông Uông (xóm 16)	600
b	Vị trí 2	Vị trí 2 các đường nhánh của các đường: trục thôn và ĐH04	480
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	360
2.3	**Khu vực 3**	Khu vực đồi núi	
a	Vị trí 1	Các khu khai thác, chế biến từ nhà máy gạch Tuy Nen đến đập thôn Đồng Sơn.	300
b	Vị trí 2	Vị trí còn lại	240
3		**Xã Liên Sơn**	
3.1	**Khu vực 1**	Thôn Đồng Sơn	
a	Vị trí 1	- Vị trí 2 Quốc lộ 21A - Đường trục thôn, xóm. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Nhận đến nhà ông Dũng + Nhánh 2: Từ nhà Lộc đến nhà ông Lung + Nhánh 3: Từ nhà bà ơn đến nhà ông Rước + Nhá`nh 4: Từ nhà ông Thu đến nhà ông Thảo + Nhánh 5: Từ nhà bà Lương đến nhà ông Thay + Nhánh 6: Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Lâm	600
b	Vị trí 2	- Đường trục thôn, xóm. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Khởi đến nhà đến nhà ông Tước + Nhánh 2: Từ nhà ông Lung đến nhà ông Phương + Nhánh 3: Từ nhà ông Phương đến nhà bà Hỷ - Các vị trí trong ngõ liền kề vị trí 1.	480
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	360
3.2	**Khu vực 2**	Thôn Do Lễ	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH 05: Từ Quốc lộ 21A đến đường vào Đài Hoa Sen - Vị trí 2 Quốc lộ 21A	460

		- Đường trục các thôn, xóm. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Tĩnh đến nhà ông Xếp + Nhánh 2: Từ nhà ông Xếp đến nhà ông Thật + Nhánh 3: Từ nhà bà Đức đến nhà ông Hiền + Nhánh 4: Từ nhà bà Xuân đến nhà bà Vang + Nhánh 5: Từ nhà ông Thật đến nhà ông Sinh.	
b	Vị trí 2	- Đường ĐH 05: Từ đường vào Đài Hoa Sen đến nhà máy xi măng Nội Thương - Đường trục các thôn, xóm. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Nhu đến nhà ông Trà + Nhánh 2: Từ nhà ông Thế đến nhà ông Sỹ + Nhánh 3: Từ nhà bà Dụ đến nhà bà Cẩm.	370
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	280
3.3	**Khu vực 3**	Thôn Bút Phong	
a	Vị trí 1	Đường trục thôn: Nhánh 1 từ nhà ông Lưu đến nhà bà Rãnh và Nhánh 2 từ nhà ông Minh đến nhà ông Châm.	350
b	Vị trí 2	- Đường từ nhà ông Dũng đến nhà ông Tiếp - Các nhánh của đường trục thôn.	280
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	210
3.4	**Khu vực 4**	Khu vực đồi núi	
a	Vị trí 1	Khu vực thuộc các thung: Đót, Đồng Mười, Hoa Sen và Đồi Thị.	250
b	Vị trí 2	Vị trí còn lại	200
4		**Xã Khả Phong**	
4.1	**Khu vực 1**	Thôn Khả Phong	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH03 - Các đường trục thôn. Gồm: + Nhánh 1: Từ HTX NN đến nhà bà Hà (ĐT498); + Nhánh 2: Từ nhà bà Hà (xóm 11) (ngã tư bà Cấm) đến đình Khả Phong và đến nhà ông Huynh (xóm 12) + Nhánh 3: Từ nhà bà Thường (xóm 12) đến nhà ông Vinh (xóm 16) (ĐT498)	600
b	Vị trí 2	Đường xóm và các đường nhánh của trục đường thôn.	480
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	360
4.2	**Khu vực 2**	Thôn Khuyến Công và thôn Vồng	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn Khuyến Công: từ chùa Khuyến Công đến HTX NN Khả Phong; - Đường trục thôn Vồng: Từ nhà ông Sang đến nhà ông Ảnh.	460
b	Vị trí 2	Đường xóm và các đường nhánh của trục đường thôn.	370
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	280
4.3	**Khu vực 3**	Khu vực đồi núi	
a	Vị trí 1	Bãi bồi thôn Khuyến Công, mỏ Sét thôn Khả Phong.	250
b	Vị trí 2	Vị trí còn lại	200

5	Xã Ngọc Sơn		
5.1	**Khu vực 1**	Thôn Mã Não và thôn Phương Khê	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn, đường liên xã thuộc thôn Mã Não. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Tuấn (xóm 6) đến chùa Mã Não và đến nhà ông Hiển; + Nhánh 2: Từ nhà ông Quyến (xóm 5) đến Nhà văn hoá (xóm 5) - Đường trục thôn, đường liên xã thuộc thôn Phương Khê: Từ nhà ông Cường, giáp Quốc lộ 21B đến nhà ông Hải và đến chùa Phương Khê	600
b	Vị trí 2	- Vị trí 2 đường Quốc lộ 21B. - Đường xóm, đường nhánh của đường trục thôn, đường liên xã.	480
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	360
5.2	**Khu vực 2**	Thôn Đanh Xá	
a	Vị trí 1	Đường ĐH09: Đoạn từ nhà ông Khương chạy bám đường đê đến nhà ông Nhượng và đoạn từ cầu Cấm Sơn đến Đê Đáy.	460
b	Vị trí 2	Các đường nhánh của đường ĐH09.	370
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	280
5.3	**Khu vực 3**	Thôn Thuỵ xuyên	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH09. - Đường trục thôn: Đoạn từ nhà ông Hưởng đến nhà ông Phúc và đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Từ	350
b	Vị trí 2	- Các nhánh của đường ĐH09 - Các đường xóm.	280
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	310
6	**Xã Thuỵ Lôi**		
6.1	**Khu vực 1**	Thôn Gốm	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH09. - Đường trục thôn: Đoạn từ nhà ông Lãng (xóm 4) đến nhà ông Thiện và đoạn từ nhà ông Đĩnh (xóm 1) đến nhà ông Đồng (xóm 3) - Vị trí 2 đường ĐT498	460
b	Vị trí 2	Đường trục thôn. Gồm: - Nhánh 1: Từ nhà ông Đồng đến nhà ông Kiên (xóm 3) - Nhánh 2: Từ nhà ông Thuỷ (xóm 1) đến chợ Gốm - Nhánh 3: Từ nhà ông Lãng đến nhà ông Bản (xóm 2) - Nhánh 4: Từ nhà ông Huỳnh đến nhà bà Tin (xóm 1)	370
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	280
6.2	**Khu vực 2**	Thôn Trung Hoà và thôn Hồi Trung	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn Trung Hoà: Từ nhà ông Dương (xóm 7) (QL21B) đến nhà ông Phin (ĐH09) - Đường trục thôn Hồi Trung: Từ Trường THCS đến nhà ông Thế (xóm 9) và đến đường ĐH09.	350

b	Vị trí 2	Các đường trục xóm và các nhánh của trục đường thôn.	280
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	210
7	**Xã Tân Sơn**		
7.1	**Khu vực 1**		
a	Vị trí 1	- Đường ĐH03	2.000
		- Đường ĐH09: Khu vực ngã ba Hàng	
		Đường từ đường Quốc lộ 21B đến Trường PTTH Kim Bảng B	2.500
		Đường từ Trường PTTH Kim Bảng B đến đê Sông Đáy	1.750
		Thôn Thụy Sơn và xóm 10, 11 thôn Tân Lang	
		- Vị trí 2 đường QL21B - Đường trục thôn. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Hinh (xóm 1) đến nhà ông Triển (xóm 5) + Nhánh 2: Từ nhà ông Học đến nhà ông Khánh và từ nhà ông Bộ đến đê sông Đáy + Nhánh 3: Từ hộ ông Hà Dũng đến hộ ông Thuấn (xóm 11)	600
b	Vị trí 2	- Vị trí 2 của đường ĐH03 - Các nhánh của đường ĐH03 và các nhánh của đường trục thôn	480
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	360
7.2	**Khu vực 2**	Các thôn: Hồi Trại, Thuỵ Trại, Vĩnh Sơn và xóm 9 thôn Tân Lang	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH09: Từ giáp xã Thuy Lôi đến đường Ngã ba hàng - Đường trục thôn. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Lượng (xóm 9) đến nhà bà Thứ (xóm 8) + Nhánh 2: Từ nhà ông Miền (xóm 6) đến nhà ông Điền (xóm 7)	460
b	Vị trí 2	- Các nhánh của đường ĐH09 và nhánh của đường trục thôn - Đường trục xóm.	370
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	280
7.3	**Khu vực 3**	Khu vực đồi núi thuộc các thôn: Tân Lang xóm 10, xóm 11	
a	Vị trí 1	Đường từ đường ĐH09 đến mỏ của Công ty Hữu Phước.	350
b	Vị trí 2	Vị trí còn lại	280
7.4	**Khu vực 4**	Khu vực đồi núi thuộc các thôn Vĩnh Sơn, Trại, Thuỵ Trại, Tân Lang Xóm 9	
a	Vị trí 1	Đường liên thôn.	250
b	Vị trí 2	Vị trí còn lại	200
8	**Xã Tượng Lĩnh**		
8.1	**Khu vực 1**	Thôn Phù Đê và thôn Quang Thừa	
a	Vị trí 1	- Đường từ nhà ông Hiên (Quốc lộ 21B) đến nhà ông Sầm (Chợ Dầu)	1.500
		- Đường trục xã: Từ Quốc 21B đến Quốc lộ 38 - Đường trục xã: Từ Quốc lộ 38 đến nhà ông Sầm (chợ Dầu)	600

b	Vị trí 2	- Vị trí 2 đường Quốc lộ 38 - Vị trí 2 đường Quốc lộ 21B	480
		- Đường trục thôn Quang Thừa: Từ nhà bà Thảo đến nhà ông Lập, ông Sang (QL21B) - Từ đường trục xã (Trường THSC) đến nhà bà song - Đường trục thôn Phù Đê: Từ nhà ông Trực đến nhà ông Tô	480
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	360
8.2	**Khu vực 2**	Các thôn: Phúc Trung, Lưu Giáo và thôn Ấp	
a	Vị trí 1	Đường trục thôn Lưu Giáo: Từ nhà ông Trọng đến nhà ông Quang và từ đường trục xã (Trường THCS) đến nhà ông Giáp Đường trục thôn Phúc Trung: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Toàn	460
		Đường trục thôn Lưu Giáo: Từ đường trục xã (Trường THSC) đến nhà ông Giáp Đường trục thôn Phúc Trung: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Toàn	460
b	Vị trí 2	- Đường trục thôn Ấp: Từ nhà ông Chanh đến nhà ông Trường - Đường xóm thôn Lưu Giáo - Vị trí 2 QL 21B.	370
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	280
8.3	**Khu vực 3**	Thôn Thọ Cầu và thôn Cao Mỹ	
a	Vị trí 1	- Vị trí 2 đường Quốc lộ 21B - Đường trục thôn Thọ Cầu. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Kiên giáp Quốc lộ 21B đến nhà ông Khích, ông Phú và từ nhà ông Phú, ông Ngữ đến nhà ông Tuân giáp Quốc lộ 21B + Nhánh 2: Từ nhà ông Khả đến nhà ông Tươi + Nhánh 3: Từ nhà ông Lập giáp Quốc lộ 21B đến nhà ông Phong và từ nhà ông Phong đến giáp Quốc lộ 21B	350
b	Vị trí 2	- Đường trục thôn Cao Mỹ: Từ nhà ông Lợi đến nhà ông Thuấn. - Các đường ngõ xóm thôn Thọ Cầu.	280
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	210
8.4	**Khu vực 4**	Khu vực đồi núi	
a	Vị trí 1	Các khu chế biến: Thống nhất, Phúc Lộc, Hưng Phú, Tiên Sơn.	250
b	Vị trí 2	Vị trí còn lại	200
9	**Xã Nguyễn Uý**		
9.1	**Khu vực 1**	Thôn Phù Lưu	
a	Vị trí 1	- Vị trí 2 QL38 - Đường ĐH01 - Đường trục thôn: Từ nhà ông Lẫm đến nhà ông Tĩnh và đến Quốc lộ 38 cũ	600
b	Vị trí 2	Các đường ngõ xóm	480
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	360

9.2	**Khu vực 2**	Thôn Cát Nguyên và thôn Đức Mộ	
a	Vị trí 1	- Đường từ đường Quốc lộ 38 vào (xóm 2 Cát Nguyên): Từ Nhà ông Sáu đến nhà ông Hải. - Đường trục thôn Đức Mộ: Từ nhà ông Giao đến nhà ông Mậu.	460
b	Vị trí 2	Các đường ngõ xóm	370
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	280
9.3	**Khu vực 3**	Thôn Thường Khê và thôn Thuận Đức	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn Thường Khê: Đoạn từ Chùa đến nhà ông Giáp và đoạn từ nhà ông Tỉnh (QL38) đến nhà ông Hiển - Đường trục thôn Thuận Đức: Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Hưng	350
b	Vị trí 2	Các đường ngõ xóm	280
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	210
10		**Xã Lê Hồ**	
10.1	**Khu vực 1**	Thôn Phương Thượng	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH01: Từ nhà ông Đăng (xóm 7) đến giáp xã Đồng Hoá - Đường trục thôn: Đoạn từ nhà ông Mến (xóm 5) đến nhà ông Năm (xóm 4) - Đường liên xã: Đoạn từ Cống Cây Gạo đến Quốc lộ 38 và đoạn từ Công ty Thương mại đến giáp thành phố Hà Nội	600
b	Vị trí 2	Đường trục thôn còn lại và các đường ngõ xóm.	480
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	360
10.2	**Khu vực 2**	Thôn An Đông và thôn Phương Đàn	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn An Đông. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Sơn + Nhánh 2: Từ nhà ông Hoàn đến nhà bà Thư - Đường trục thôn Phương Đàn. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Dũng (xóm 3) đến nhà ông Quả (xóm 3) + Nhánh 2: Từ nhà ông Thủ (xóm 1) đến nhà ông Sinh (xóm 3) + Nhánh 3: Từ Trạm cấp nước đến nhà ông Đình (xóm 2).	460
b	Vị trí 2	- Các nhánh của đường liên xã và các nhánh của đường trục thôn - Các trục đường xóm.	370
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	280
10.3	**Khu vực 3**	Thôn Đại Phú, thôn Đồng Thái và xóm Đồng Chợ	
a	Vị trí 1	- Đường thôn Đồng Thái: Từ nhà ông Thi đến nhà ông Lực (xóm 9)	350
b	Vị trí 2	- Đường trục thôn Đại Phú: Đoạn từ nhà ông Vấn đến nhà ông Hà và đoạn từ nhà ông Đằng đến nhà ông Phong - Đường xóm và các đường nhánh của đường liên xã - Đường xóm Đồng Chợ: Từ nhà ông Duyên đến nhà ông Thuỷ.	280
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	210

11	**Xã Đại Cương**		
11.1	**Khu vực 1**	Thôn Thịnh Đại và thôn Tùng Quan	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH02 - Vị trí 2 đường Quốc lộ 38 - Đường trục thôn Thịnh Đại: Từ Trường mầm non đến nhà ông Phương - Đường trục thôn Tùng Quan: Từ nhà ông Phong đến nhà ông Doanh.	600
b	Vị trí 2	Các ngõ xóm	480
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	360
11.2	**Khu vực 2**	Thôn Dương Cương và thôn Nông Vụ	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn Dương Cương: Đoạn từ nhà ông Khen (xóm 5) đến nhà bà Luý (xóm 3) và đoạn từ nhà ông Nhất (xóm 3) đến nhà ông Khâm (xóm 3) - Đường trục thôn Nông Vụ: Từ nhà ông Bình (xóm 2) đến nhà ông Đức (xóm 1)	460
b	Vị trí 2	Đường nhánh của đường trục thôn, đường xóm.	370
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	280
12	**Xã Nhật Tân**		
a	Vị trí 1	- Vị trí 2 đường ĐT 498B và vị trí 2 đường ĐT 498 - Đường ĐH02 - Đường trục thôn. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Tuấn (xóm 12) đến nhà ông Xa (xóm 7) + Nhánh 2: Từ nhà ông Sơn (xóm 12) đến nhà ông Lý (xóm 1) + Nhánh 3: Từ Chùa đến nhà ông Cường (ĐT498B) + Nhánh 4: Từ nhà ông Ly đến nhà ông Bằng (ĐT498B)	750
b	Vị trí 2	Các trục đường xóm	600
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	450
13	**Xã Nhật Tựu**		
a	Vị trí 1	- Đường từ Cống Nhật Tựu đến Cầu mới Nhật Tựu	2.450
		- Vị trí 2 đường Quốc lộ 38 - Đường trục thôn Nhật Tựu: Từ nhà ông Trượng (Đê sông Nhuệ) đến nhà ông Sơn - Đường trục thôn Văn Bối: Từ chùa Văn Bối đến nhà ông Khâm	600
b	Vị trí 2	- Vị trí 2 đường ĐT498B và Vị trí 2 đường ĐT498 - Đường trục thôn Siêu Nghệ: Từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Nghiên - Các đường nhánh của đường trục thôn.	480
c	Vị trí 3	Các ngõ xóm	360
d	Vị trí 4	Vị trí còn lại	240

14	Xã Hoàng Tây		
14.1	**Khu vực 1**	Thôn Thọ Lão	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH02 - Đê hữu sông Nhuệ - Đường trục thôn. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Ngọc (xóm Đình) đến nhà ông Tiệp (xóm Đình) + Nhánh 2: Từ nhà ông Ngật (xóm Kho) đến nhà ông Thành (xóm Đông) + Nhánh 3: Từ nhà ông Thái (xóm Giữa) đến nhà ông Cúc (xóm Giữa) đến nhà ông Diện (đê sông Nhuệ).	460
b	Vị trí 2	Các ngõ xóm	370
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	280
14.2	**Khu vực 2**	Thôn Yên Lão	
a	Vị trí 1	Đường trục thôn từ nhà ông Tiến đến nhà ông Hưởng.	350
b	Vị trí 2	Các ngõ xóm	280
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	210
15	**Xã Văn Xá**		
15.1	**Khu vực 1**	Thôn Đặng và thôn Điền	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH01 và vị trí 2 đường ĐT498B - Đường trục thôn Đặng: Từ Trường mầm non (xóm 3) đến nhà ông Đông (xóm 1) - Đường trục thôn Điền: Từ nhà ông Nhan (xóm 9) đến nhà ông Cường (xóm 8)	600
b	Vị trí 2	Các ngõ xóm	480
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	360
15.2	**Khu vực 2**	Thôn Chanh	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH01 - Đường trục thôn: Từ nhà ông Viên (xóm 5) đến nhà ông Thà (xóm 4)	460
b	Vị trí 2	Các ngõ xóm.	370
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	280
15.3	**Khu vực 3**	Thôn Trung Đồng	
a	Vị trí 1	Đường trục thôn: Từ nhà ông Tùng đến nhà ông Tiến	350
b	Vị trí 2	Các ngõ xóm	280
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	210
16	**Xã Đồng Hoá**		
16.1	**Khu vực 1**	Thôn Lạc Nhuế và thôn Yên Lạc	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH01 - Đường liên thôn Lạc Nhuế - Yên Lạc. Gồm: - Nhánh 1: Từ nhà ông Tiến (xóm 1) đến nhà ông Vinh (xóm 7)	600

		- Nhánh 2: Từ nhà ông Hảo (xóm 6) đến nhà ông Tường (xóm 2) và đến nhà ông Vượng (xóm 2) + Nhánh 3: Từ nhà ông Dũng (xóm 1) đến nhà ông Hùng + Nhánh 4: Từ nhà ông Hà (xóm 7) đến nhà ông Phòng (xóm7)	
b	Vị trí 2	Các nhánh của đường liên thôn và các ngõ xóm.	480
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	360
16.2	**Khu vực 2**	Các thôn: Phương Xá, Đồng Lạc, Phương Lâm	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH01 - Đường trục thôn Đồng Lạc: Từ nhà ông Long (xóm 8) đến nhà bà Là (xóm 9) - Đường trục thôn Phương Lâm: Đoạn từ nhà ông Đắc đến nhà ông Liên và đoạn từ nhà ông Tân, đến nhà ông Hiếu, đến nhà ông Chữ và đến nhà ông Thuỷ - Đường trục thôn Phương Xá: Đoạn từ nhà ông Choang đến nhà ông Dũng và đoạn từ nhà ông Vị (xóm 13) đến nhà ông Luận (xóm 14)	460
b	Vị trí 2	Các ngõ xóm	370
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	280
17		**Xã Kim Bình**	
17.1	**Khu vực 1**	Thôn Phù Lão	
a	Vị trí 1	Đường liên xã: Từ Quốc lộ 21B đến Cống Ba Đa	600
b	Vị trí 2	Các ngõ xóm.	480
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	360
17.2	**Khu vực 2**	Xóm 18 và các thôn Kim Thượng, Ngọc An, Khê Khẩu	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH01 và đường ĐH08. - Đường trục thôn Kim Thượng, Gồm: + Nhánh 1: Đoạn từ Trạm biến thế (xóm 2) và đến nhà bà Nga (xóm 1) + Nhánh 2: Từ nhà ông Tuấn (xóm 2) đến Nhà văn hoá + Nhánh 3: Từ Nhà văn hoá đến nhà ông Định (xóm2) - Đường trục thôn Ngọc An: Từ dốc chợ Hôm đến nhà ông Chiêm (ĐH01); - Đường trục thôn Khê Khẩu: Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Minh (ĐH01).	460
b	Vị trí 2	Các nhánh của đường ĐH01, nhánh của đường ĐH08 và các ngõ xóm.	370
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	280
15.3	**Khu vực 3**	Các thôn: Kim Thanh, Minh Châu, Khê Khẩu, Lương Đống và An Lạc	
a	Vị trí 1	Đường liên xã và liên thôn - Thôn Kim Thanh: Từ nhà ông Đông đến nhà ông Bằng - Thôn Minh Châu: Từ Đình đến nhà ông Hùng - Thôn An Lạc: Từ nhà ông Dư (ĐH01) đến nhà ông Lợi - Thôn Lương Đống: Từ nhà Văn hoá đến nhà ông Nhuận.	350
b	Vị trí 2	Các ngõ xóm	280
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	210

2. Huyện Thanh Liêm

Đơn vị tính: 1000đ/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	**Xã Liêm Tuyền**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH03: Từ đường ĐT491 đến giáp xã Đinh Xá, huyện Bình Lục	3.000
	- Đường trục chính xã từ giáp vị trí 4 đường ĐT491 đến hết địa phận xóm 7. - Đường trục chính các thôn Triệu Xá, Bích Trì, Ngái Trì.	860
b	**Khu vực 2**	
	- Các đoạn đường xã và đường trục thôn khác còn lại	690
2	**Xã Liêm Tiết**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH03: Từ giáp xã Đinh Xá, huyện Bình Lục đến giáp xã Liêm Cần	3.000
	- Đường ĐH04: Từ Quốc lộ 21A đến giáp xã Liêm Phong	1.200
	- Đường trục thôn Văn Lâm	860
b	**Khu vực 2**	
	Đường từ ngã ba thôn Văn Lâm đến Trung tâm Bảo trợ xã hội.	690
c	**Khu vực 3**	
	Các đường trục thôn khác còn lại	530
3	**Xã Thanh Tuyền**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH01: Từ Quốc lộ 1A đến đến giáp thị trấn Kiện Khê	2.000
	- Đường ĐH08: Từ Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Kiện Khê (PL01, thửa 280)	1.000
	- Đường từ đường ĐH01 đến đê sông đáy (ĐH 08)	860
b	**Khu vực 2**	
	Các đường trục xóm khác còn lại	530
4	**Xã Thanh Hà**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH11: Từ Quốc lộ 1A đến đường ĐT495 (Chùa Dừa)	1.500
	- Đường từ Công ty may Bắc Hà đến thôn Dương Xá. - Đường từ Cầu Dương Xá đến giáp xã Liêm Chung -thành phố Phủ Lý (WB2).	860
b	**Khu vực 2**	
	Đường từ Xí nghiệp may 199 đi ĐT 495 (Qua thôn Mậu Chử)	690
c	**Khu vực 3**	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại	530
5	**Xã Liêm Phong**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH04: Từ Quốc lộ 21A đến giáp xã Liêm Tiết	1.200

b	**Khu vực 2**	
	- Đường từ Trạm y tế xã đến hết thôn Cự Xá. - Đường từ đường trục xã đến Đình thôn Yên Thống. - Đường từ vị trí 4 QL21A đến đầu làng Nguyễn Trung. - Đường từ vị trí 4 QL21A đến đầu làng Hoàng Xá. - Đường từ vị trí 4 QL21A đến làng Mai Lĩnh. - Đường từ vị trí 4 QL21A đến làng YênViệt.	510
c	**Khu vực 3**	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại	390
6	**Xã Thanh Lưu**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH02: Từ giáp xã Thanh Phong đến Nhà thà thờ An Hòa	2.000
	Đường ĐH02: Từ Nhà thờ An Hòa qua Cầu Nga đến giáp xã Liêm Thuận	3.000
	Đường ĐH06: Từ Trạm điện Trung gian đến đường ĐH10	1.500
	Đoạn từ đường ĐH02 đến đường Đinh Công Tráng Đoạn từ đường ĐH02 đối diện cổng bệnh viện đi vào khu tập thể CBCNV Bệnh viện Đoạn từ đường ĐH02 đi đến cầu thôn Núi Nga (Khu chợ Non cũ)	1.500
	Đường ĐH06: Từ đường ĐH10 đến giáp xã Thanh Hương	1.000
	Đường ĐH10: Từ giáp xã Thanh Phong đến giáp xã Liêm Sơn và từ giáp xã Liêm Sơn đến giáp xã Liêm Thuận	1.000
b	**Khu vực 2**	
	- Đường từ Cầu Đồng Bến đến Nhà văn hoá thôn Đồi Ngang. - Đường từ Cầu An Lạc đi thôn Sơn Thông. - Đường từ đường ĐH02 đến cống Non	510
c	**Khu vực 3**	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại	390
7	**Xã Liêm Cần**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH02: Từ Quốc lộ 21A đến giáp xã Liêm Thuận	2.000
	Đường ĐH07: Từ đường ĐH02 (Trạm điều dưỡng) đến giáp xã Thanh Bình	1.200
	Đường ĐH03: Từ giáp xã Liêm Tiết đến Quốc lộ 21A	2.000
b	**Khu vực 2**	
	Đường trục của các Thôn Nhất, Tam, Nhuế, Trại, Tứ	390
c	**Khu vực 3**	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại	280
8	**Xã Thanh Thủy**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH08: Từ giáp thị trấn Kiện Khê đến giáp xã Thanh Tân	1.000

	- Đường ĐH07: Từ giáp xã Thanh Phong đến Trạm bơm Võ Giang	1.200
	- Đường dọc bờ sông phía tây sông Đáy. - Đường từ cầu Đồng Ao đến đường 9028	510
b	**Khu vực 2**	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại	390
9	**Xã Thanh Phong**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH07: Từ giáp xã Thanh Thủy đến Quốc lộ 1A và từ đường Quốc lộ 1A đến giáp xã Thanh Bình	1.200
	Đường ĐH02: Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Thanh Lưu	2.000
	Đường ĐH10: Từ giáp xã Thanh Hương giáp xã Thanh Lưu	1.000
b	**Khu vực 2**	
	- Đường từ Quốc lộ 1A đi thôn Giáp Nhất. - Đường từ đình Bóng (ĐH 02) đi thônGiáp Nhất. - Đường từ Quốc lộ 1A đi Đinh Đồng	390
c	**Khu vực 3**	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại	280
10	**Xã Thanh Bình**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH7: Từ giáp xã Thanh Phong đến giáp xã Liêm Cần	1.200
	Đường từ thôn Lãm Làng qua thôn Đạt Hưng đến trường THCS Đinh Công Tráng xã Thanh Lưu	1.200
b	**Khu vực 2**	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại	390
11	**Xã Liêm Thuận**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH02: Từ giáp xã Thanh Lưu đến chân Cầu Vượt (hộ ông bà Thức PL 08, thửa 14)	3.000
	- Đường cụt phía Tây đường Cao Tốc (từ hộ ông bà Sơn PL 08 thửa 23) đến giáp đường Cao Tốc - Đường cụt phía đông đường cao tốc: Từ nhà ông (bà) Ruyền (PL5, thửa 124) đến giáp đường cao tốc	2.100
	Đường ĐH02: Từ chân Cầu Vượt (PL08, thửa 14) đến giáp xã Liêm Cần	2.000
	Đường ĐH10: Từ đường ĐT495 (Trường PTTH Thanh Liêm A) đến giáp xã Thanh Lưu	1.000
	Đường từ đường ĐH 02 đến Đình làng Lau	510
b	**Khu vực 2**	
	Đường từ đường ĐH 02 đến thôn Gừa. Đường từ Phủ Chằm đi thôn Chảy. Đường từ Đình làng Lau đến Trạm bơm Đình Vạn. Đường từ đường ĐH 02 đến Cống KT 9	390

c	**Khu vực 3**	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại	280
12	**Xã Liêm Túc**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường từ đường ĐT495 đến cầu Đen - Đống Cầu. - Đường từ Đình Hát -Vỹ Khách đến cầu thôn Tín Đôn xã Liêm Túc.	390
b	**Khu vực 2**	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại	280
13	**Xã Liêm Sơn**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH10: Đoạn từ Miếu thôn Cẩm Du xã Thanh Lưu đến đường vào Đình Lầy giáp xã Thanh Lưu	1.000
	Đường ĐH12: Từ giáp xã Thanh Tâm đến UBND xã	1.000
b	**Khu vực 2**	
	- Đường từ ĐT 495 đi thôn Khoái. - Đoạn từ đường ĐT495 đến Trạm biến áp thôn Truật - Đoạn từ đường ĐH12 đến Đình thôn Lầy	390
c	**Khu vực 3**	
	- Các đường trục thôn, xóm còn lại	280
14	**Xã Thanh Hương**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH10: Từ giáp xã Thanh Tân đến Quốc lộ 1A và Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Thanh Phong	1.000
	Đường ĐH06: Từ giáp xã Thanh Lưu đến giáp xã Thanh Tâm	1.000
	Đường ĐH09: Từ giáp xã Thanh Tân đến Quốc lộ 1A	1.000
	Đường ĐH12: Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Thanh Tâm	1.000
b	**Khu vực 2**	
	Các trục đường các thôn: Tâng, Lác Nội Đường Cứu hộ từ QL1A đến thôn Thong 1 xã Thanh Tâm. Đường lâm nghiệp từ QL1A (Tâng 4) xã Thanh Hương đến thôn Lời 1.	510
c	**Khu vực 3**	
	- Các đường trục thôn, xóm còn lại	390
15	**Xã Thanh Tâm**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH06: Từ UBND xã Thanh Tâm đến giáp xã Thanh Hương	1.000
	Đường ĐH12: Từ giáp xã Thanh Hương đến giáp xã Liêm Sơn	1.000
b	**Khu vực 2**	
	- Đường từ thôn Trà Châu đến Quốc lộ 1A (qua thôn Kho, thôn Môi). - Đường từ Chùa Trình đến cầu Môi. - Đường Lâm nghiệp bao chân núi Thong.	390

c	**Khu vực 3**	
	- Các đường trục thôn, xóm còn lại	280
16	**Xã Thanh Nguyên**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường từ nghĩa trang liệt sĩ đi Kim Lũ. - Đường thôn Kim Lũ đi qua làng Đại Vượng. - Đường từ ĐT 495B (đường 9713 cũ) đi thôn Mai Cầu; Kim Lũ; Đại Vượng. - Đường ĐT 495 qua thôn Phú Gia, Mộc Tòng đến trường cấp 1 (cũ) xã Thanh Nguyên	510
	Đường ĐH05: Từ QL1A đến giáp địa phận xã Thanh Nghị	510
b	**Khu vực 2**	
	Các đường trục thôn, xóm còn lại	390
17	**Xã Thanh Tân**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH08: Từ giáp xã Thanh Thủy đến giáp xã Thanh Nghị - Đường ĐH09: Từ ĐH08 (Cống Tràng) đến giáp xã Thanh Hương	1.000
	- Đường ĐH10: Từ giáp xã Thanh Hương đến đường ĐH08	
	+ Đối với các hộ nằm bên phía Bắc đường	1.000
	+ Đối với các hộ nằm bên phía Nam đường cách kênh TB10	800
b	**Khu vực 2**	
	- Đường vào thôn Thử Hoà. - Đường vào thôn Bạc Làng	510
c	**Khu vực 3**	
	- Các đường trục thôn, xóm còn lại	390
18	**Xã Thanh Nghị**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH08 (đê sông Đáy): Từ giáp xã Thanh Tân đến giáp xã Thanh Hải	1.000
	Đường ĐH05: Từ Quốc lộ 1A (Bưu điện phố Cà) đến đường ĐH08	1.430
	Đường ĐH05: Từ giáp xã Thanh nguyên (chi nhánh ngân hàng NN&PTNT) đến đường ĐH08	1.000
b	**Khu vực 2**	
	Đường trục thôn Bồng Lạng	510
c	**Khu vực 3**	
	Đường trục các thôn: Kênh, Đại Bái, Nham Kênh	390
	Các đường trục thôn, xóm còn lại	300
19	**Xã Thanh Hải**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH08: Từ giáp xã Thanh Nghị đến Trạm bơm Kim Thanh	1.000
b	**Khu vực 2**	
	- Đường trục các thôn: Thanh Khê; Đoan Vĩ; Cổ Động. - Đường vào thôn Động Xuyên, đường vào thôn Tri Ngôn.	510
c	**Khu vực 3**	
	- Các đường trục thôn, xóm còn lại	390

3. Huyện Duy Tiên

Đơn vị tính: 1000đ/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	**Xã Mộc Nam**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường gom cầu Yên Lệnh: Từ chân đê Sông Hồng đến giáp xã Chuyên Ngoại	1.500
b	**Khu vực 2**	
	- Đường trục xã: Từ Cầu thôn Yên Lạc đến đường xóm Nam, thôn Lảnh Trì. - Đường trục xã: Từ Cống Mộc Nam đến Cầu thôn Yên Ninh	750
c	**Khu vực 3**	
	Các đường trục thôn còn lại	500
2	**Xã Chuyên Ngoại**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH03: Từ hộ ông Hiền (PL23, thửa 182) thôn Lỗ Hà đến giáp xã Trác Văn.	1.000
	Đường ĐH02: Từ ngã ba hàng đến phà Yên Lệnh cũ	1.500
b	**Khu vực 2**	
	- Đường trục thôn Quan Phố: Từ giáp QL 38 đến Nhà văn hoá thôn Quan Phố. - Đường trục thôn: Từ giáp QL 38 đến hộ ông Phong (PL13, thửa 16) thôn Quan Phố - Đường trục thôn Từ Đài: Từ giáp QL 38 đến hộ ông Trãi (PL 2, thửa 126) thôn Từ Đài - Đường trục thôn Điện Biên: Từ hộ ông Thi (PL6, thửa 114) Xóm Điện Biên đến Trường THCS - Đường trục thôn Yên Mỹ: Từ đầu đường ĐH 02 đến hộ ông Dương (PL9, thửa 163) thôn Yên Mỹ	750
c	**Khu vực 3**	
	Các đường trục thôn, xóm còn lại.	500
3	**Xã Châu Giang**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH 01: Từ giáp thị trấn Hoà Mạc đến hộ ông Phát (PL21, thửa 239) thôn Phúc Thành. - Đường trục thôn Đông Ngoại: Từ hộ bà Tụng (PL10, thửa 157) đến hộ ông Chén (PL10, thửa 160). - Đường trục thôn: Từ Đài truyền thanh xã đến ngã ba thôn Đoài - Đường trục thôn Duyên Giang: Từ đầu cầu Chợ Lương đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000
b	**Khu vực 2**	
	- Đường Huyện ĐH 01: Từ giáp hộ ông Phát (PL21 thửa 239) đến giáp hộ bà Tụng (PL10, thửa 157) - Đường từ ngã ba thôn Đoài đến giáp xã Mộc Bắc - Đường từ giáp hộ ông Chén (PL10, thửa 160) đến Cổng nghĩa trang liệt sỹ - Đường từ ngã ba thôn Duyên Giang đến Chùa thôn Duyên Giang - Đường từ Cầu Giát đến Cầu thôn Chuyên Thiện	750

c	**Khu vực 3**	
	Các đường trục xã, thôn còn lại.	500
4	**Xã Trác Văn**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH 03 (Nhánh 1): Từ giáp Thị trấn Hoà Mạc đến hết xã Trác Văn Đường trục xã: Từ giáp QL 38 đến Cống 7 cửa	1.200
b	**Khu vực 2**	
	Đường ĐH03 (Nhánh 2): Từ Nhà Truyền thống đến Đê sông Hồng	750
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn còn lại.	500
5	**Xã Yên Bắc**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH 05: Từ giáp Quốc lộ 38 đến hết giáp xã Yên Nam - Khu vực Tái định cư thôn Vực vòng	1.500
	- Đường ĐH 09: Từ giáp Quốc lộ 38 đến giáp xã Tiên Nội - Đường trục thôn Đôn Lương: Từ giáp đường ĐH05 đến giáp xã Tiên Nội	1.000
b	**Khu vực 2**	
	Đường trục xã (Đê Hoàng Uyển): Từ hộ ông Chuyền thôn Chợ lương (PL 03, thửa 38) đến hộ bà Liền, thôn Bùi Xá (PL 01, thửa 01)	1.000
	Các đường trục thôn gồm các thôn: thôn Vũ Xá; thôn Lương Xá; thôn Chợ Lương	1.000
c	**Khu vực 3**	
	Các đường trục thôn, xóm còn lại	600
6	**Xã Yên Nam**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH06: Từ đường ĐT493 đến giáp xã Tiên Ngoại	900
	Đường ĐH 05: Từ Trạm bơm lách lôm đến Đình Trắng thôn Thận Y	1.000
b	**Khu vực 2**	
	Các trục đường thôn	600
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường xóm.	500
7	**Xã Đọi Sơn**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH08: Từ đường ĐT 493 đến giáp xã Tiên Hiệp	900
b	**Khu vực 2**	
	Đường ĐH07: Từ đường ĐT493 đến giáp xã Tiên Phong.	750
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường xã, thôn còn lại.	500
8	**Xã Tiên Nội**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH 09: Từ đầu đường giáp xã Yên Bắc đến giáp xã Hoàng Đông - Đường ĐH 06: Từ đầu đường giáp Tiên Ngoại đến giáp xã Hoàng Đông	1.000

b	**Khu vực 2**	
	- Các trục đường xã. - Đường trục thôn Sa lao: Từ hộ ông Phú (PL01, thửa số 01) đến chùa thôn Sa Lao	800
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn còn lại.	600
9	**Xã Bạch Thượng**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH 10: Từ giáp hộ ông Tuyến (PL15, thửa 87) thôn Thần Nữ đến hộ ông Bền (PL14, thửa 145).	1.500
	Đường ĐH 10: Từ nhà bà Thành (PL10, thửa 20) thôn Nhất đến hộ bà Huấn (PL10, thửa 113) thôn Văn Phái và từ hộ ông Táo (PL5, thửa 283) thôn Nhất đến hộ ông May (PL 1, thửa 5) thôn Nội.	1.000
	Đường đê: Từ hộ ông Kỹ (PL 12, thửa 120) thôn Văn Phái đến hộ ông bà Hằng (PL 5, thửa 22) thôn Nhất.	1.000
b	**Khu vực 2**	
	- Đường xã: Từ hộ ông Hương (PL 10, thửa 29) đến hộ ông Tuân (PL 9, thửa 213) thôn Nhất. - Đường trục thôn Thần Nữ: Từ hộ ông Khách (PL15, thửa 86) đến Đình thôn Thần Nữ (PL 14, thửa 60). - Đường trục thôn Nhất: Từ hộ ông Cần (PL 10, thửa 12) thôn Nhất đến hộ ông Phúc (PL 9, thửa 47) thôn Nhất. - Đường trục thôn Nhất: Từ hộ bà Huấn (PL10, thửa113) thôn Văn Phái đến hộ ông Trường (PL10) thôn Nhất.	800
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn còn lại.	600
d	**Khu vực tính giá đất giáp ranh**	
	Đường ĐH10: Từ hộ ông Tiếm thôn Thần Nữ (PL 15, thửa 103) giáp ranh thị trấn Đồng Văn đến hộ ông Tuyến thôn Thần Nữ (PL 15, thửa 87).	
10	**Xã Duy Minh**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH11: Đoạn từ giáp nhà ông Phương thôn Trịnh (PL8, thửa 28) đến Trụ sở UBND xã	2.300
	- Đường trục xã: Từ hộ ông Lương (PL7, thửa 293) đến giáp hộ ông Quang-Hoài (PL7, thửa 271). - Đường trục xã: Từ hộ ông Mùi (PL7, thửa 143) đến hộ ông Phương (PL 7, thửa 209). - Đường trục xã: Từ giáp ranh hộ bà Ngà (PL5, thửa 193) thôn Tú đến Chùa thôn Tú. - Đường trục xã: Từ giáp hộ ông Anh (PL1, thửa 36) đến Trạm bơm thôn Ngọc Thị.	1.000
	- Đường trục xã: Từ hộ bà Thật thôn Ngọc Thị đến thửa 56, PL2 - Trục đường đê Sông Nhuệ: Từ đầu tuyến đến giáp xã Hoàng Đông	1.000
b	**Khu vực 2**	
	- Đường trục xã: Từ UBND xã đến nhà ông Triển, thôn Ngọc Thị (PL2, thửa 35) - Đường trục xã: Từ giáp QL 38 đến giáp xã Hoàng Đông	800

c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường xã, thôn còn lại.	600
11	**Xã Hoàng Đông**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH06: Từ đường Sắt đến giáp xã Tiên Nội - Đường trục xã: Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hộ ông Sơn (PL2, thửa 353) (ngã ba thôn Ngọc Động). - Đường trục thôn Hoàng Thượng: Từ giáp Quốc lộ 1A đến hộ ông Phụng (PL 10, thửa 15) .	1.000
b	**Khu vực 2**	
	- Đường trục thôn Ngọc Động : Từ giáp xã Duy Minh đến Trường Tiểu học. - Đường trục thôn Bạch Xá: Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết trục thôn. - Đường trục thôn Hoàng Hạ: Từ đầu đến hết trục thôn Hoàng Hạ. - Đường trục thôn Hoàng Thượng: Từ đấu giáp Trường Tiểu Học đến giáp hộ ông Phụng (PL 10, thửa 15) . - Đường trục thôn An Nhân: Từ giáp Nhà trẻ đến hết trục đường thôn An Nhân. - Đường trục thôn Hoàng Lý I và II.	750
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	600
12	**Xã Tiên Tân**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường Lê Công Thanh: Từ giáp xã Hoàng Đông đến hết xã Tiên Tân - Đường ĐH 08: Từ đường sắt đến Trạm y tế xã (PL 7, thửa 27)	2.000
b	**Khu vực 2**	
	- Đường ĐH 08: Từ Trạm y tế xã đến giáp xã Tiên Hiệp - Đường ĐH 06: Từ đường Sắt đến giáp xã Tiên Nội	1.500
	Đường đi thôn Kiều: Từ đường Sắt đến hộ ông Bốn (PL8, thửa 52) thôn Kiều	1.000
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường xã, thôn còn lại	700
13	**Xã Duy Hải**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH 12: Từ hộ ông Thạo (PL13, thửa 70) đến hết Kho lương thực.	700
b	**Khu vực 2**	
	- Đường trục xã: Từ giáp Kho lương thực đến giáp Đê bối sông Nhuệ - Đường trục xã: Từ Trạm điện thôn Tứ Giáp đến hộ ông Đông (PL7, thửa 109) - Đường trục xã: Từ Cổng làng thôn Nhị Giáp giáp hộ ông Minh (PL08, thửa 236) đến hết Nhà Văn hoá thôn Tam Giáp	550
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn còn lại	400
14	**Xã Mộc Bắc**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH01: Từ Công ty cổ phần đầu tư Hà Nam đến giáp xã Châu Giang	1.000

b	**Khu vực 2**	
	- Đường trục xã: Từ nhà ông Dành thôn Hoàn Dương (PL12, thửa 01) đến nhà ông Chính thôn Yên Từ (PL19, thửa 09). - Đường trục xã: Từ nhà ông Hiệu thôn Yên Từ (PL14, thửa 216) đến nhà ông Thiệu thôn Yên Hoà (PL16, thửa 29). - Đường trục xã: Từ nhà ông Tài thôn Yên Từ (PL14, thửa 109) đến nhà bà Tốt thôn Yên Từ (PL13, thửa 29). - Đường trục xã: Từ nhà ông Biên thôn Hoàn Dương (PL01, thửa 06) đến nhà bà Huệ thôn Hoàn Dương (PL01, thửa 59).	550
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	400
15	**Xã Tiên Ngoại**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH06: Từ giáp xã Yên Nam đến giáp Tiên Nội	700
b	**Khu vực 2**	
	- Đường trục xã : Từ Thôn Thượng (giáp Tiên Nội) đến Trụ sở UBND xã. - Đường trục xã: Từ Cống I48 đến giáp xã Tiên Hiệp	550
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường xã, thôn còn lại.	400
16	**Xã Tiên Hiệp**	
1	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH 08: Từ giáp xã Đọi Sơn đến hết giáp xã Tiên Tân. - Đường cầu vượt: Từ hộ ông Bình (PL9, thửa 36) đến hộ ông Gieo (PL3, thửa 69)	1.000
2	**Khu vực 2**	
	Đường trục xã: Từ hộ ông Cầm (PL2, thửa 318) đến hộ ông Hò (PL 5, thửa 7)	800
3	**Khu vực 3**	
	Các trục đường xã, thôn còn lại	500
17	**Xã Tiên Hải**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường trục xã: Từ Dốc chợ Cống đến giáp xã Tiên Hiệp - Đường trục xã: Từ hộ ông Bật (PL3, thửa 91) đến hộ ông Thủy (PL3, thửa 73) thôn Đỗ Ngoại. - Đường trục xã: Từ hộ ông Màu (PL9, thửa 4) đến hộ bà Thực (PL6, thửa 33)	700
b	**Khu vực 2**	
	Các trục đường xã, thôn còn lại.	400
18	**Xã Châu Sơn**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường trục xã: Từ hộ ông Kha thôn Câu Tử (PL 9, thửa 139) đến giáp xã Tiên Phong - Đường đê Bắc Châu Giang: Từ UBND xã đến nhà ông Thọ thôn Lê Xá (PL 04, thửa 106). - Đường trục xã: Từ hộ ông Vương thôn Chung (PL01, thửa 09) đến hộ ông Chắc thôn Chung (PL01, thửa 149).	550
b	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	400

19	Xã Tiên Phong	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH07: Từ Trường Tiểu học đến hộ ông Viên (PL8, thửa 111) xóm 3 - Đường đê Bắc Châu Giang: Từ giáp xã Đọi Sơn đến giáp xã Châu Sơn	500
b	**Khu vực 2**	
	Đường trục xã: Từ nhà ông Sinh thôn An mông 2 (PL 4, thửa 07) đến hộ bà Yến thon An Mông 1 (PL 9, thửa 34)	400
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	300

4. Huyện Bình Lục

Đơn vị tính: 1000đ/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	**Xã Tiêu Động**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường xã: Đoạn từ thôn Chiều đi qua ngã tư Ba hàng, qua UBND xã đến ngã 3 thôn Tiêu Hạ và khu vực chợ Dằm.	690
b	**Khu vực 2**	
	- Đường xã: Đoạn từ thôn Chiều đi qua Xí nghiệp gạch ngói Đước đến hết thôn Vũ Xá. - Đường thôn và đường liên thôn gồm: + Thôn Đỗ Khê: Đoạn từ nhà bà Thơm đến nhà bà Viện. + Thôn Khả Lôi: Đoạn từ nhà ông Hoạt đến nhà ông Xuyên. + Thôn Đồng Xuân: Đoạn từ nhà ông Bình qua Sân vận động đến mương S18 (thôn Khả Lôi). + Thôn Tiêu Viên: Đoạn từ nhà ông Bốn (Phía tây làng) đến nhà ông Luân (Phía đông làng). + Thôn Tiêu Thượng: Đoạn từ nhà ông Sử đến Nhà Thờ lớn. + Thôn Tiêu Hạ: Đoạn từ mương S16 đến nhà ông Đào Tất Thắng.	530
c	**Khu vực 3**	
	Tất cả các đường ngõ còn lại	400
2	**Xã An Nội**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH 01 (Đường ĐT 975 cũ): Từ giáp xã Trung Lương đến giáp xã Bối Cầu	1.050
	Đường ĐH 02 (Đường 9012 cũ): Đoạn từ Bưu điện An Nội đến giáp xã Vũ Bản	700
	Đường từ Bắc làng Gòi Thượng đến chùa Điền.	560
b	**Khu vực 2**	
	Đường trục xã: Từ Bắc Gòi Thượng đến Nam Gòi Thượng; Đường trục xã: Từ chùa Điền đến Tây làng Đội; Đường trục xã: Từ Nam làng Gòi Thượng đến Gòi Hạ - An Lã.	530
c	**Khu vực 3**	
	Các tuyến đường còn lại trong các thôn.	400

3	**Xã Đồn Xá**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường trục xã: Từ Đường ĐT 497 đến trạm bơm phía đông thôn Nhân Dực. - Đường trục xã: Từ Đường ĐT 497 đến phía tây thôn Đạo Truyền.	690
b	**Khu vực 2**	
	- Đường trục xã: Từ Đường ĐT 497 đến đầu thôn Thanh Khê. - Đường trục xã: Đoạn từ nhà ông Hưng thôn Bồ Xá đến hết địa phận xã Đồn Xá giáp thị trấn Bình Mỹ. - Đường trục xã: Xã lộ 5 từ xã lộ 4 đến Đa Tài. - Đường trục xã: Xã lộ mới quy hoạch từ ĐT 497 qua thôn Tiên Lý đến giáp thôn Cao Cái xã An Mỹ. - Đường trục xã: Dọc mương BH 13 từ cầu Ghéo đến giáp thị trấn Bình Mỹ.	530
c	**Khu vực 3**	
	Các tuyến đường còn lại.	400
4	**Xã La Sơn**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường trục xã: Đoạn giáp địa phận xã An Đổ đi qua cầu Trắng đến lối rẽ thôn An Ninh và đoạn từ cầu trạm xá đến ngã tư đền Thánh.	510
b	**Khu vực 2**	
	Đường trục xã từ thôn Vũ Hào đến thôn Lẫm Hạ và đoạn từ cầu trạm xá đến thôn An Ninh.	390
c	**Khu vực 3**	
	Các tuúên đường còn lại của các thôn Vũ Hào, Lẫm Thượng, Lẫm Hạ, Đồng Văn, Đống Rồi, An Ninh, Tập Thượng.	280
5	**Xã Mỹ Thọ**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường trục xã: Đoạn từ cống Lương Ý nhà ông Nhung (Tờ 7, thửa 3) đến cống ông Tôn thửa đất nhà ông Thường (Tờ 11, thửa 265). - Đường trục xã: Đoạn từ nhà ông Thắng (Tờ 11, thửa 22) theo hướng tây đến thửa đất nhà bà Dân (Tờ 13, thửa 2).	690
b	**Khu vực 2**	
	Gồm các trục đường xã còn lại: - Đoạn từ nhà ông Hiển (Tờ 11, thửa 323) đến nhà ông Bội (Tờ 5, thửa 24) - Đoạn từ nhà ông Hiên (Tờ 16, thửa 95) đến nhà ông Nhung (Tờ 17, thửa 3) theo hướng đông tây và nam bắc. - Đoạn từ bờ giếng An Dương đến Cống BH15 nhà ông Hùng (Tờ 18, thửa 52). - Đoạn từ mương BH15 đến Nhà văn hoá thôn La Cầu.	530
c	**Khu vực 3**	
	- Đường từ Miếu Bà An Dương đến nhà ông Tuấn Văn Phú (Tờ 10, thửa 352). - Đường từ nhà ông Đảo (Tờ 1, thửa 1) theo hướng đông sang tây đến nhà ông Bội (Tờ 5, thửa 24). - Đường từ cống Thọ đến cống Đìa nhà ông Dũng. - Đường từ nhà ông Lập (Tờ 13, thửa 22) đến nhà ông Hải (Tờ 13, thửa 32). - Các tuyến đường còn lại của các thôn: Thượng Thọ, Lương ý, La Cầu, An Dương, Văn Phú.	400

6	**Xã An Mỹ**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đoạn từ tiếp giáp với thị trấn Bình Mỹ, Mỹ Đôi qua UBND xã đến nhà ông Lê Văn Tròn (PL5, thửa 29). - Đoạn từ Miếu Đệ Nhất thôn An Thái qua Mỹ Đôi, qua đình Hoà Trung đến nhà ông Đạt thôn An Tập (PL16, thửa 21) giáp thị trấn Bình Mỹ.	690
b	**Khu vực 2**	
	- Đường trục xã: Đoạn từ nhà ông Tròn (PL5, thửa 29) đến gốc Gạo đê sông Sắt thôn Cao Cái. - Đường trục xã: Đoạn từ cầu Hoà Trung qua thôn Cát Tường đến đê sông Sắt nhà ông Anh (PL12, thửa 21).	530
c	**Khu vực 3**	
	Các đường còn lại nằm trong khu dân cư của xã.	400
7	**Xã Tràng An**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường xã: Từ Tràng An đi xã Bình Nghĩa - Đường liên xóm 5 đi xóm 6, xóm 7, - Đường trục xóm 4 - Đường trục làng đội 5, đội 6, đội 7 - Đường liên thôn: Từ đội 1, đội 2, đội 3, đội 4 và khu vực chợ Sông.	690
b	**Khu vực 2**	
	- Đường trục xóm 2 - Phần cuối đường của đội 4 tiếp giáp xã Đồng Du - Đường trục xóm 7 tiếp giáp xã Bình Nghĩa - Đường trục đội 4 tiếp giáp đội 8.	530
c	**Khu vực 3**	
	- Đường làng đội 10, đội 11, xóm 1, đường ra đồng đội 2 đến nhà ông Mùi đội 2 tiếp giáp xã Bình Nghĩa - Các trục đường còn lại nằm trong khu vực dân cư xã.	400
8	**Xã Bình Nghĩa**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường từ UBND xã đi Tràng An - Đường từ nhà ông Hậu (Tờ 29, thửa 27) đến nhà ông Hà (Tờ 29, thửa 35) và đến nhà ông Thành (Tờ 18, thửa 62). - Đường từ UBND xã đi Trạm xá xã đến nhà ông Lan (Tờ 18, thửa 10) đến Vụng tiền đình nhà ông Long (Tờ 7, thửa 14). - Đường từ UBND xã đến nhà bà Huê (Tờ 20, thửa 179). - Đường từ UBND xã đến nhà ông Hiếu (Tờ 20, thửa 115) đến nhà ông Thái (Tờ 20, thửa 119).	690

b	**Khu vực 2**	
	- Đường từ Trạm xá đi xóm 7 Ngô Khê đến nhà ông Dân (Tờ 7, thửa 91) và đến nhà ông Đại (Tờ 7, thửa 89). - Đường từ UBND xã đến nhà ông Hoành (Tờ 19, thửa 138) và nhà ông Định (Tờ 17, thửa 59). - Đường từ trung tâm xã đi xóm 4 Cát Lại: Từ nhà ông Chuông (Tờ 20, thửa 126) đến nhà ông Phương (Tờ 25, thửa 204, 205). - Đường từ trung tâm xã đi Tràng An: Từ nhà bà Minh (Tờ 16, thửa 11) đến nhà bà Vân (Tờ 30, thửa 51). - Đường từ giáp xã Tràng An đi Đập Trung - Văn Lý: Từ nhà ông Long (Tờ 30, thửa 50) đến nhà ông Phấn (Tờ 15, thửa 95) đến giáp xã Văn Lý, Lý Nhân). - Đường từ đường ĐT 491 đi Đồng Du (Đường liên xã Bình Nghĩa - Đồng Du): Từ nhà ông Khoái (Tờ 33, thửa 273) đến nhà ông Kính (Tờ 35, thửa 222) - Đường từ đường ĐT 491 đi đến xóm 8 Ngô Khê: Từ nhà ông Hùng (Tờ 25, thửa 109) đến nhà ông Hân (Tờ 23, thửa 39). - Đường từ Trường mầm non đi qua xóm 1 Cát Lại, xóm 7 Ngô Khê và Trạm xá xã	530
c	**Khu vực 3**	
	- Đường từ nhà ông Phúc xóm 8 Ngô Khê đi HTX Ngô Khê đi đập trung: Từ nhà ông Phúc (Tờ 5, thửa 57) đến nhà ông Thắng (Tờ 12, thửa 10). - Đường từ cửa ông Triều xóm 8 Ngô Khê đi đến nhà văn hoá xóm 5 Ngô Khê đi qua xóm 6 Ngô khê, xóm 4 Ngô khê đến trụ sở HTXDVNN Ngô Khê - Các đường còn lại trong khu dân cư.	400
9	**Xã An Lão**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường từ nhà ông Thắng (Tờ 28, thửa 19) đến đường phía tây làng Bói Kênh giáp đất nhà Ông Hùng (Tờ 26, thửa 150). - Đường từ nhà ông Tuyền (Tờ 28, thửa 25) đến ngã ba An Ninh	510
b	**Khu vực 2**	
	- Đường phía tây làng Bói Kênh giáp nhà ông Hùng (Tờ 26, thửa 150) đến hết địa phận xã giáp tỉnh Nam Định. - Đường từ ngã ba An Ninh đường Quân sự đến ngã ba núi An Lão.	390
c	**Khu vực 3**	
	Các đường còn lại trong thôn xóm.	280
10	**Xã Đinh Xá**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường xã 1: Từ nhà ông Trần Văn Hải thôn 5 phía đông đường tới nhà ông Nguyễn Văn Bình thôn 5. - Đường xã 2: Từ nhà bà Nguyễn Thị My và nhà ông Đỗ Văn Sinh thôn Tái 1 tới thửa 176, tờ 18 và thửa 177, tờ số 18 - Đường xã 3: Từ nhà ông Mai Đắc Phúc và nhà ông Đinh Phú Đình thôn Tái 2 tới nhà ông Cao Viết Tán và nhà ông Nguyễn Thế Đồng thôn Cát - Đường xã 4: Từ đầu đường (Tờ 18, thửa 227 và thửa 228) đến hết đường. - Các tuyến đường gần chợ Đinh và Nhà văn hoá thôn 6 Đinh.	690

b	**Khu vực 2**	
	- Đường xã 1: Từ nhà ông Nguyễn Văn Bình thôn 5 Tới cống Tràng (giáp xã Trịnh Xá). - Đường xã 2: Từ thửa số 228, tờ 18 và thửa số 110, tờ 17 tới giáp xã Trịnh Xã - Đường xã 3: Từ nhà ông Cao Viết Tán ở thôn Cát và nhà ông Nguyễn Thế Đồng ở thôn Cát tới giáp chùa Nguyễn (Tờ 29, thửa 47). - Các đường còn lại của thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn Tái 1, thôn Tái 2, thôn Tái 3, thôn Cát, thôn Sui.	530
c	**Khu vực 3**	
	Các đường còn lại nằm trong khu dân cư của xã	400
11	**Xã Hưng Công**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH 01 (Đường ĐT 975 cũ): Từ giáp xã Bối Cầu đến Cầu Châu Giang	1.050
	- Đường từ nhà ông Phạm Văn Cán thôn Đòng (Tờ 14, thửa 14) đến nhà ông Nguyễn Quang Xá thôn Hàn (Tờ 13, thửa 279). - Đường từ nhà ông Bùi Văn Khích thôn Cổ Viễn (Tờ 3, thửa 205) đến nhà ông Nguyễn Bá Sỹ thôn Cổ Viễn (Tờ 3, thửa 151) . - Đường từ nhà ông Ngô Xuân Đại thôn Nhân Trai (Tờ 2, thửa 176) đến nhà ông Nguyễn Văn Nghiệp thôn Nhân Trai (Tờ 17, thửa 92).	510
b	**Khu vực 2**	
	- Đoạn đường từ nhà bà Hồng thôn Hàn (Tờ 12, thửa 211) đến nhà ông Lê Công Phúc thôn Hàn (Tờ 11, thửa 118). - Đoạn đường từ nhà ông Phạm Trung Tuyến thôn Cổ Viễn (Tờ 3, thửa 148) đến nhà ông Nguyễn Viết Đức thôn Cổ Viễn (Tờ 6, thửa 88). - Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Khởi thôn Nhân Trai (Tờ 17, thửa 107) chạy qua thôn Quang Trung tới đê Sông Sắt. - Đoạn từ Đình 7+8 đến Chùa xóm 7+8.	390
c	**Khu vực 3**	
	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư.	280
12	**Xã Bối Cầu**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH 01 (Đường ĐT 975 cũ): Từ giáp xã An Nội đến nhà ông Trần Duy Dũng (Tờ 7, thửa 83)	1.050
	- Đường ĐH 01 (Đường ĐT 975 cũ): Từ nhà ông Lã Thế Luật đến hết địa phận xã Bối Cầu giáp xã Hưng Công	700
	- Đường trục xã: Từ đường ĐH 01 đến đường Đê sông Sắt	510
b	**Khu vực 2**	
	- Đường từ đường ĐH 01 qua các thôn Viễn Lai, Phú Đa đến giáp xã Trung Lương (đường S5). - Đường từ đường ĐH 01 qua thôn An Đề đến nhà ông Lã Đình Phúc (PL 7, thửa 129). - Đường từ đường ĐH 01(trạm bơm Ngọc Lâm) qua các thôn Ngọc Lâm, An Khoái đến đê sông Sắt (đường S3). - Đường từ xã Hưng Công qua thôn Ngọc Lâm, UBND xã, thôn An Đề đến giáp xã An Nội. - Đường từ chợ An Nội qua thôn Viễn Lai đến cầu thôn Phú Đa (máng Điện Biên). - Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Vàng thôn An Khoái (PL1, thửa 1) qua các thôn An Khoái, Phú Đa vòng qua đình Phú Đa đến hộ ông Lã Trung Bắc (PL11, thửa 20).	390

c	**Khu vực 3**	
	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư.	280
13	**Xã An Ninh**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH02 (ĐT9021 cũ) - Đường liên xã: Từ đường ĐT496 đến giáp đường ĐH02. - Đường liên xã: Từ ngõ ông Bạch thôn 2 (PL3, thửa 48) đến nhà ông Tuỳnh thôn 7 (PL17, thửa 87) giáp tỉnh Nam Định.	510
b	**Khu vực 2**	
	- Đường từ ngõ ông Phiếu thôn 2 (PL3, thửa 2) đến ngõ bà Ngoạn thôn 3 (PL4, thửa 98). - Đường từ ngõ bà Mạc thôn 4 (PL5, thửa 59) đến ngõ bà Sớm thôn 5 (PL12, thửa 142). - Đường từ ngõ ông Huy thôn 1 (PL8, thửa 2) đến ngõ Tước thôn 1 (PL8, thửa 70). - Đường từ ngõ ông Điển thôn 1 (PL9, thửa 87) đến ngõ Ông Hưng thôn 1 (PL9, thửa 56). - Đường từ ngõ ông Lãng thôn 9 (PL10, thửa 19) đến ngõ ông Nhiệt thôn 9 (PL10, thửa 176). - Đường từ ngõ ông Bích thôn 9 (PL10, thửa 119) đến ngõ bà Kim thôn 9 (PL10, thửa 238). - Đường từ ngõ ông Mị thôn 8 (Tờ 4, thửa 250) đến ngõ ông Cận thôn 8 (Tờ 4, thửa 109). - Đường từ ngõ ông Dược thôn 8 (Tờ 5, thửa 44) đến ngõ bà Dịp (thôn 8) (Tờ 5, thửa 105).	390
14	**Xã Trung Lương**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH 01 (ĐT 975 cũ): Đoạn từ đường vào chợ Họ đến phủ Duy Dương	1.600
	Đường ĐH 01 (ĐT 975 cũ): Đoạn từ phủ Duy Dương đến giáp xã Bối Cầu	1.050
	- Đường trục xã: Đoạn từ nhà ông Chấn đến cổng làng thôn Vị Thượng (giáp thôn Vị Hạ). - Đường đê sông Sắt: Từ Quốc lộ 21A đi xã Bối Cầu, đoạn đi từ Quốc lộ 21A đến trạm bơm Bình Minh. - Đường vào nhà thờ nhà thơ Nguyễn Khuyến: Đoạn từ quốc lộ 21A đến cầu Đồng Quan. - Đường mới làm vào cụm công nghiệp huyện Bình Lục: Từ cổng Kho dự trữ Quốc gia cũ đến Cụm công nghiệp . - Đường trục xã cầu Họ đi thôn Mai Động: Đoạn từ đường Sắt đến nhà ông Chiêm thôn Bến (Tờ 38, thửa 62). - Đường trục xã: Từ cổng kho Dự trữ quốc gia (cũ) đến trạm bơm Mai Lương. - Các nhà có mặt tiền tiếp giáp với chợ Họ xã Trung Lương.	510

b	**Khu vực 2**	
	- Đường đê: Từ Quốc lộ 21A đến giáp xã Bối Cầu - Đường trục thôn Vị Thượng: Đoạn từ đầu làng thôn Vị Thượng (giáp thôn Vị Hạ) đến đê sông Sắt. - Đường trục thôn Vị Hạ: Đoạn từ cầu Đồng Quan đến cổng nhà ông Bàng và đoạn từ Ngã ba Cống đình đi lên phía tây đến tiếp giáp thôn Vị Thượng . - Đường trục thôn Đồng Quan: Từ Cổng làng đến nhà ông Hiếu (Tờ 15, thửa 169). - Đường trục thôn Cửa: Từ đường ĐH 01 đến Đình làng thôn Cửa. - Đường trục thôn Duy Dương: Từ trụ sở HTXDVNN Bình Minh đến ngã ba đi thôn Cửa và đoạn từ Duy Dương đi thôn Cửa (Từ ĐH 01 đến ngã ba đường đi thôn Duy Dương). - Đường trục thôn đi thôn Câu Trại: Từ Cầu Tây đến trạm bơm thôn Câu Trại và đoạn từ nhà bà Thuận (Tờ 28, thửa 184) đến nhà ông Đãi (Tờ 28, thửa 198). - Đường trục thôn Thượng Đồng: Đoạn từ tiếp giáp với đường trục xã đi qua nhà thờ Thượng Đồng rẽ về phía nam đến nhà ông Cánh (Tờ 30, thửa 115) và đoạn từ nhà ông Vân (Tờ 30, thửa 9) đi về phía tây đến nhà ông Chiểu (Tờ 31, thửa 11). - Đường trục xã: Từ cổng làng thôn Vị Thượng đến giáp xã Bối Cầu . - Đường trục xã: Từ Cống đen thôn Vị Hạ đến giáp xã Bối Cầu. - Đường trục xã: Từ Nhà văn hoá thôn Bến đến Đê sông Sắt. - Đường trục xã đê sông Sắt: Đoạn từ Trạm bơm Mai Lương đến nhà ông Chinh (Tờ 24, thửa 17).	390
	- Đường trục xã từ cuối thôn Bến xuống thôn Mai Động: Đoạn từ nhà ông Chiêm (Tờ 38, thửa 62) đến nhà ông Tôn (Tờ 47, thửa 68). - Đường trục xã (Đê sông Sắt): Đoạn từ trạm bơm thôn Cầu đến trạm bơm thôn Mai Động (Tờ 47, thửa 14).	390
c	**Khu vực 3**	
	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư.	280
15	**Xã Trịnh Xá**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH06	700
	- Đường trục xã: Từ địa giới 3 xã Đinh Xá, Trịnh Xá, Liêm Tiết (Thanh Liêm) qua Chợ Bùi đến thửa đất nhà bà Vọng (Tờ 16, thửa 234). - Đường trục xã: Từ trụ sở UBND xã đến đường ĐT 497 - Đường trục xã: Từ Cầu Đôn đến đường ĐT 497	510

b	**Khu vực 2**	
	- Đường từ nhà bà Cầu thôn Bùi (Tờ 16, thửa 143) đến hết đầu thôn Bùi. - Đường từ nhà bà Quy thôn Nguyễn (Tờ 16, thửa 04) đến cầu Tràng 1 (mương Biên Hoà) - Đường từ cầu Đôn qua thôn Đôn Trung đến giáp đình thôn Bùi - Đường từ Cầu đá Tràng bám theo bờ mương BH2 đến nhà ông Hà thôn Tràng (Tờ 05, thửa 43). - Đường từ Cầu đá Tràng vào giữa thôn Tràng theo hướng Bắc qua đình Tràng đến thửa đất nhà ông Trung (Tờ 05, thửa 113). - Đường từ Cầu sối Tràng đến nhà ông Vãng (Tờ 05, thửa 108). - Đường từ chùa Thượng đến nhà ông Toàn thôn Thượng (Tờ 08, thửa 63). - Đường từ cống BH3 bán theo bờ Đông mương Biên Hoà đến giáp nghĩa địa thôn Thượng. - Đường từ Đình thôn Nguyễn đến nhà ông Vinh thôn Nguyễn (Tờ 07, thửa 289). - Đường từ nhà ông Dũng Nhâm thôn Bùi (Tờ 15, thửa 92) đến mẫu giáo thôn Bùi - Các đường đường còn lại của các thôn: Hoàng, An, Vượt	390
c	**Khu vực 3**	
	Các đường còn lại của các thôn: Tràng, Thượng, Bùi, Đôn Trung	280
16	**Xã An Đổ**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường trục xã: Từ giáp địa phận thị trấn Bình Mỹ tới đầu thôn Giải Tây - Đường huyện: Từ đê sông Sắt qua UBND xã tới địa phận xã La Sơn	510
b	**Khu vực 2**	
	- Đường liên thôn: Từ sông Sắt qua thôn Cao Dương tới thôn Sông Ngoại - Đường từ thôn sông Ngoại qua thôn Cói tới đường trục Huyện. - Đường liên thôn từ đê sông Sắt qua thôn Vượt, thôn Thượng đến hết địa phận xã An Đổ giáp xã La Sơn. - Tuyến đường từ đê sông Sắt qua thôn Giải Đông đến Bắc thôn Giải Tây. - Tuyến đường từ đê sông Sắt qua thôn Giải Đông, Giải Tây đến hết đại phận xã An Đổ giáp xã La Sơn (bờ kênh S16)	390
c	**Khu vực 3**	
	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư nông thôn	280
	Đường liên thôn: Từ sông Sắt qua thôn An Đổ tới địa phận xã Mỹ Thọ (bờ kênh S12).	280
17	**Xã Ngọc Lũ**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường từ ngã 3 cống Chòm (nhà ông Chiến đội 2) đến hết nhà ông Dương đội 7. - Đường từ Bưu điện qua Cầu Chủ, chợ Chủ đến nhà trẻ Tân Tùng đội 1. - Đường từ chợ Chủ đến nhà bà Lương đội 11.	510
b	**Khu vực 2**	
	- Đường từ nhà ông Tuyên đội 7 đến nhà bà Thuần đội 4. - Đường từ nhà ông Toàn đội 1 đến Điếm Tân Trung (Nhà bà Thơ đội 2). - Đường từ nhà ông Thành đội 7 đến Điếm Sốc Đông đội 6. - Đường từ khu Sốc Đông đến thôn Tân Trung. - Đường từ nhà ông Bảo đội 7 đến Bến đò Tầu đội 12. - Đường từ nhà bà Loan đội 4 đến hết điếm Thái Bình đội 5.	390

c	**Khu vực 3**	
	- Đường từ Nhà Văn hoá đội 6 đến Sốc Đông dưới. - Các tuyến đường còn lại trong dân cư.	280
18	**Xã Vũ Bản**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH02 (9021 cũ) - Đường trục xã (Khu vực UBND xã): Từ nhà ông Trần Xuân Thể thôn Gia Hội (PL23, thửa 378) đến nhà ông Trần Văn Hoan thôn Đoài (PL 22, thửa 277). - Đường trục xã (Khu vực chợ Vọc): Từ nhà ông Trần Đình Bình thôn Liễm (PL15, thửa 200) đến nhà ông Đặng Văn Chiến thôn Trung (PL15, thửa 437).	510
b	**Khu vực 2**	
	- Đường từ nhà ông Trương Đình Bích thôn Đông Thành (PL 4, thửa 18) đến nhà ông Lê Danh Ngưu thôn Hậu (PL9, thửa 28). - Đường từ Cầu Ba Hàng đến cầu Chợ Vọc: Từ nhà ông Trần Hữu Vê thôn Tiền (PL7, thửa 30) đến nhà ông Nguyễn Mại thôn Liễm (PL15, thửa 245). - Đường từ Cống Miến đến đầu Ngã ba Đông Tự: Từ nhà ông Trần Văn Mai thôn Liễm (PL16, thửa 8) đến nhà ông Lê Quang Soang thôn Đông Tự (PL18, thửa 245).	390
	- Đường từ ngã ba Đông Tự đến đầu thôn Gia Hội: Từ nhà ông Lê Quang Soang thôn Đông Tự (PL18, thửa 245) đến nhà ông Trần Xuân Thể thôn Gia Hội (PL23, thửa 378). - Đường từ Ngã ba chùa Đô đến đầu Phủ Nãi: Từ nhà bà Trần Thị Thanh thôn Gia Hội (PL22, thửa 233) đến nhà ông Trần Đình Bình thôn Nãi Văn (PL 35, thửa 199). - Đường từ Ngã ba Nách phướn đến Đình Đoài: Từ nhà ông Trần Văn Yên thôn Đoài (PL22, thửa 147) đến nhà bà Trần Thị Duyệt thôn Đoài (PL 29, thửa 78).	390
c	**Khu vực 3**	
	- Các tuyến đường còn lại của các thôn: Tiền, Miễu, Hậu, Bắc, Liễm, Trung, Đông Tự, Xuân Mai, Nãi Văn, Gia Hội, Đoài. - Các tuyến đường còn lại của các thôn: Đông Thành, Đa Côn, Hưng Vượng, Độ Việt, Văn An, Nam Đoài, Nam, Đồng Quê, Chính Bản	280
19	**Xã Đồng Du**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH 06	700
	- Đường trục xã: Từ Cầu An Bài (Tờ 14, thửa 118) theo hương Bắc đi Cát Lại xã Bình Nghĩa đến nhà ông Phạm Văn Hiến xóm 3 An Bài (Tờ 11, thửa 126). - Đường trục xã: Từ Nghĩa trang liệt sỹ đi vào Nhân Dực - Đồn Xá đến nhà ông Hoàng Văn Phong thôn Phùng (Tờ 27, thửa 79).	510
	- Đường trục xã: Từ Đình chùa Thôn Nội (Tờ 17, thửa 20) đến Đình xóm Cầu Gỗ (Tờ 5, thửa 43). - Đường trục xã: Từ nhà ông Phạm Duy Huỳnh (Tờ 16, thửa 83) đến Trường THCS - Đường trục xã: Từ Trương THCS đến nhà ông Đào Văn Nghinh xóm 4 An Bài (Tờ 11, thửa 168).	510
b	**Khu vực 2**	
	- Đường từ hộ tiếp giáp nhà ông Phạm Văn Hiến (Tờ 11, thửa 126) đến giáp xã Bình Nghĩa. - Đường từ hộ tiếp giáp với nhà ông Hoàng Văn Phong (Tờ 27, thửa 79) đến Đình, Chùa thôn Ô Lữ.	390

c	**Khu vực 3**	
	Các tuyến đường còn lại của 18 thôn xóm	280
20	**Xã Bồ Đề**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH02 (Đường 9021 cũ) - Đường từ nhà ông Hường (Giáp xã Ngọc Lũ) qua Kênh Ben đến giáp xã Vũ Bản - Đường từ nhà Ông Trương (giáp xã Vũ Bản) đến nhà ông Đáp (Thôn 1). - Đường trục xã lộ 2 (Từ nhà Ông Tuyến đến nhà bà The và Trục xã lộ 1 (Từ nhà ông Tuyến đến nhà bà Hiến (Thôn 2) - Đường xóm mới từ nhà ông Chiến đến ông Thắng và Từ nhà bà Nguyệt đến dốc bà Vân (Thôn 3). - Đường từ nhà ông Chiến đến cầu Điện Biên và đường từ nhà ông Hữu đến nhà ông Hiển (Thôn 6). - Đường từ nhà ông Trung (Ngân) đến nhà ông Mạnh và từ nhà ông Bảo Hoà đến nhà ông Hiền (Thôn 7). - Đường từ nhà ông Xuân theo hướng nam đến ngã ba (giáp nhà ông Hoành) và đường dốc bà Năm (xã lộ 4) từ nhà ông Trần Đình Thắng đến nhà ông Hữu thôn 11 (Thôn 8,9,10,11).	510
b	**Khu vực 2**	
	- Đường cửa làng Tân Tiến: Từ nhà ông Trần Đức Hưng đến nhà ông Trần Đăng Thiệp (Thôn 2). - Đường dốc từ nhà ông Huy đến ngõ nhà ông Thế (Thôn 3). - Đường từ Thôn 9 đến thôn 10 và đến thôn 11: Từ nhà ông Điểm đến nhà ông Vinh thôn 11, từ nhà ông Đăng Diễn đến Nhà trẻ thôn 11.	390
c	**Khu vực 3**	
	Các tuyến đường thôn còn lại trong thôn 2 và trên địa bàn xã	280

5. Huyện Lý Nhân

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	**Xã Nhân Khang**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường xã: Từ đường ĐT 492 (Tờ 14, thửa 184 và thửa 157) đến đường Bối (Tờ 24, thửa 27 và thửa 110) - Đường xã: Từ đường ĐT 492 (Tờ 18, thửa 78) đến đường Bối (tờ 30 thửa 54) - Đường xã: Từ đường ĐT 492 (Tờ 14, thửa 197 và thửa 268) đến hết khu dân cư xóm 11 (Tờ 15, thửa 43 và thửa 52)	750
b	**Khu vực 2**	
	Các trục đường xã còn lại	600
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn, xóm	460
2	**Xã Nhân Mỹ**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH 10: Từ ngã ba đường đi Vạn Thọ - Nhân Bình (tờ 10, thửa 18 và thửa 75) đến đường ĐT 492 cũ (khu vực Cống Vùa) - Đường ĐH 11: Từ đường ĐH 10 (ngã ba chợ Chanh) đến ngã ba đi thôn Guộc xã Nhân Thịnh (tờ 14 thửa 60)	750

b	**Khu vực 2**	
	- Đường ĐH 10: Từ giáp xã Nhân Hưng đến ngã ba đường đi Vạn Thọ - Nhân Bình (Tờ 10, thửa 18 và 75) - Đường ĐH 11: Từ đầu làng Nội (ngã ba đi thôn Guộc xã Nhân Thịnh) đến giáp xã Nhân Thịnh (Tờ 16, thửa 136) - Đường xã: Từ đường ĐH 10 thôn 2 (Tờ 4b, thửa 94 và thửa 69) đến ngã ba đấu nối với ĐH 10 thôn 3 (Tờ 10, thửa 63 và tờ 11, thửa 16) - Đường xã: Từ đường ĐH 11 (Tờ 20, thửa 6) đến đường ĐT 492 (Cống Vân) - Đường xã: Từ đường ĐT 492 (miếu ông Tứ) đến ngã ba Vụng (điểm đấu nối với ĐT 492) (Tờ 35, thửa 229 và Tờ 36, thửa 78)	600
c	**Khu vực 3**	
	Đường thôn, xóm	460
3	**Xã Hoà Hậu**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường xã: Từ giáp xã Tiến Thắng (Tờ 18, thửa 73 và thửa 94) đến đường ĐT 492 (Tờ 28, thửa 284 và thửa 287)	750
b	**Khu vực 2**	
	Đường xã còn lại	600
c	**Khu vực 3**	
	Đường xóm	460
4	**Xã Bắc Lý**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH 04: Từ thôn Phú Khê (Tờ 32, thửa 60) đến hết thôn Văn Cống (tờ 35 thửa 162)	750
b	**Khu vực 2**	
	- Đường ĐH 04: Từ giáp xã Đạo Lý (Tờ 22, thửa 104) đến đầm Toản (Tờ 32, thửa 61) - Đường ĐH 04: Từ thôn Đọ (Tờ 35, thửa 168) đến giáp xã Nhân Nghĩa - Đường trục xã	600
c	**Khu vực 3**	
	Đường thôn, xóm	460
5	**Xã Nhân Đạo**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH 09: Từ Cầu Tróc (Tờ 11, thửa 184) đến đê Sông Hồng - Đường trục xã: Từ đường ĐT 491 (Tờ 12, thửa 116 và 122) đến ĐH 09 (tờ 9, thửa 164)	750
b	**Khu vực 2**	
	Đường trục thôn, xóm	600
6	**Xã Hợp Lý**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH01: Từ ngã ba đập Phúc (Tờ 15, thửa 40 và thửa 122) đến giáp xã Văn Lý - Đường xã: Từ ngã ba Bưu điện (Tờ 15, thửa 142 và tờ 10, thửa 56) đến Cầu Cong (Tờ 16, thửa 119 và thửa 278)	600

b	**Khu vực 2**	
	Đường xã: Từ ngã ba Bưu điện (tờ 15 thửa 139 và thửa 129) đến xóm 17 (tờ 18 thửa 148 và thửa 170)	460
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	350
7	**Xã Nhân Chính**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH 08: Từ đường ĐT492 (Tờ 14, thửa 46 và tờ 15, thửa 18) đến cầu Châu Giang	600
b	**Khu vực 2**	
	- Đường xóm: Từ đường ĐT 492 (Tờ 24, thửa 319 và tờ 25, thửa 22) đến xóm 2 Hạ Vỹ (Tờ 29, thửa 45) - Đường xã: Từ đường ĐT 492 (Tờ 4, thửa 7) đến Quán Mai (Tờ 6, thửa 82)	460
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường còn lại	350
8	**Xã Tiến Thắng**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH 13: Từ đường ĐT492 (Tờ 7, thửa 40 và thửa 44) đến giáp xã Phú Phúc	600
b	**Khu vực 2**	
	Các trục đường xã	460
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn, xóm	350
9	**Xã Xuân Khê**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH12: Từ khu đất nông nghiệp xóm 6 (Tờ 13, thửa 368 và thửa 138) đến cầu An Ninh (Tờ 21, thửa 81 và thửa 83) - Đường xã: Từ đường ĐH12 (Tờ 21, thửa 34 và thửa 70) đến cống Thinh (Tờ 23, thửa 33 và tờ 21, thửa 62) - Đường 13: Từ đường ĐT492 (Tờ 14, thửa 67 và tờ 19, thửa 198) đến Miếu Cô Chín (Tờ 22, thửa 9 và thửa 21)	600
b	**Khu vực 2**	
	Các trục đường xã còn lại	460
c	**Khu vực 3**	
	Đường trục thôn, xóm	350
10	**Xã Nhân Nghĩa**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH04: Từ chợ Quán (Tờ 28, thửa 175) đến giáp thôn Kinh Khê (Tờ 5, thửa 118)	600
b	**Khu vực 2**	
	- Đường ĐH04: Từ thôn Kinh Khê (Tờ 5, thửa 66) đến hết khu dân cư Kinh Khê (Tờ 3, thửa 118) - Đường xã: Từ đường ĐT 492 (Tờ 22, thửa 70 và thửa 72) đến Trại Màu	460

c	**Khu vực 3**	
	Đường trục thôn, xóm	350
11	**Xã Nhân Bình**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường xã (đường Sông Mới): Từ đường ĐT492 đến giáp xã Nhân Hưng - Đường xã (đường Bến): Từ đường ĐT492 (Tờ 24, thửa 288) đến đường Bối (Tờ 32, thửa 249) - Đường xã (đường trường học): Từ đường ĐT492 đến đường Bối (Tờ 25, thửa 104 và thửa 4)	600
b	**Khu vực 2**	
	Đường xã còn lại	460
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn, xóm	350
12	**Xã Nhân Thịnh**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường xã: Từ cửa UBND xã (Tờ 31, thửa 14 và tờ 22, thửa 123) đến đê Sông Hồng (Tờ 22, thửa 93 và thửa 129) - Đường đê sông Hồng: Từ quán Cung (Tờ 22, thửa 135) đến Cây xăng của Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Hùng - Đường xã: Từ dốc Quán Cung (Tờ 22, thửa 136 và tờ 32 thửa 3) đến Trạm bơm Do Đạo - Đường xã: Từ dốc điểm đầu nối với đê Sông Hồng (Tờ 32, thửa 74 và tờ 38, thửa 6) đến cửa hàng bà Hải (Tờ 34, thửa 21 và thửa 72)	600
b	**Khu vực 2**	
	- Đường xã: Từ UBND xã (Tờ 31, thửa 37) đến hết xóm Sổ (Tờ 40, thửa 28)	
	Đường ĐH 11: Từ dốc Lam Cầu (Tờ 38, thửa 2 và thửa 25) đến hết máng C1 (Tờ 41, thửa 41)	
	Đường ĐH07: Từ đê Sông Hồng (Tờ 14, thửa 43 và thửa 62) đến cầu Nhân Hưng (Tờ 10, thửa 13 và thửa 21)	460
	Đường xã: Từ dốc Vệ (Tờ 22, thửa 21 và thửa 52) đến máng C1 (Tờ 23, thửa 5 và thửa 51)	
	Đường xã: Từ nhà trẻ Do Đạo (Tờ 20, thửa 93 và thửa 94) đến quán Liệu (Tờ 33, thửa 101 và thửa 100)	
	Đường xã: Từ cầu Quý (tờ 22 thửa 51) đến Trường học	460
	Đường xã: Từ hộ ông Triển (Tờ 31, thửa 3) đến Bưu điện Văn hoá xã	
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn, xóm	350
13	**Xã Đạo Lý**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH 04: Từ giáp xã Bắc Lý (Tờ 24, thửa 44) đến dốc Lưu (Tờ 8, thửa 129 và thửa 131)	600
b	**Khu vực 2**	
	Đường trục xã	460
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn, xóm	350

14	**Xã Phú Phúc**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH03: Từ đê Sông Hồng (Tờ 41, thửa 124 và thửa 136) đến máng C1 (Tờ 45, thửa 9 và tờ 42, thửa 202) - Đường kinh tế mới: Từ bến đò Phú Hậu đến giáp xã Nhân Mỹ	460
b	**Khu vực 2**	
	Đường trục xã	350
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn, xóm	250
15	**Xã Chân Lý**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH 02: Từ đê Sông Hồng (Tờ 13, thửa 81 và thửa 164) đến giáp xã Bắc Lý	460
b	**Khu vực 2**	
	Đường trục xã	350
c	**Khu vực 3**	
	Đường trục thôn, xóm	250
16	**Xã Nhân Hưng**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường ĐH 10: Từ giáp xã Nhân Đạo (Tờ 6, thửa 32) đến giáp xã Nhân Mỹ - Đường ĐH 07: Từ cống Tróc (Tờ 4, thửa 190 và thửa 38) đến giáp xã Nhân Thịnh	460
b	**Khu vực 2**	
	Đường trục xã	350
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn, xóm	250
17	**Xã Văn Lý**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH 01: Từ thôn Văn Quan (Tờ 20, thửa 47 và thửa 48) đến Trạm bơm Văn Lý (Tờ 12, thửa 111 và thửa 112)	460
b	**Khu vực 2**	
	- Đường ĐH01: Từ Trạm bơm Văn Lý (Tờ 12, thửa 108 và thửa 110) đến giáp xã Hợp Lý (Tờ 2, thửa 187) - Đường ĐH01: Từ giáp xã Chính Lý đến hết thôn Văn Quan (Tờ 19, thửa 188)	350
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường xã, thôn, xóm	250
18	**Xã Chính Lý**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường trục xã: Từ đường ĐH01 (Tờ 30, thửa 172 và thửa 186) đến ngã tư ông Sơn xóm 14 (Tờ 20, thửa 62 và thửa 151) - Đường trục xã: Từ ngã tư ông Sơn xóm 14 (Tờ 20, thửa 47 và thửa 62) đến ngã tư UBND xã (Tờ 19, thửa 112 và thửa 173) - Đường trục xã: Từ ngã tư UBND xã (Tờ 19, thửa 112 và thửa 170) đến ngã tư chùa Dũng Kim (Tờ 8, thửa 100 và thửa 219) - Đường ĐH01: Từ cầu Đen (Tờ 30, thửa 201 và tờ 34, thửa 1) đến Trạm bơm xóm 17 (tờ 31 thửa 106 và thửa 187) - Đường huyện: Từ đường ĐT 492 (Tờ 16, thửa 49) đến đê Sông Hồng (Tờ 5, thửa 1)	460

b	**Khu vực 2**	
	Đường trục xã còn lại	350
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn, xóm	250
19	**Xã Đồng Lý**	
a	**Khu vực 1**	
	Phố Phạm Tất Đắc: Từ gốc Gạo Đôi (Tờ 9, thửa 3) đến Trạm Y tế	1.600
b	**Khu vực 2**	
	- Đường xã (đường liên xóm): Từ dốc điếm Công Xá (Tờ 2, thửa 115 và thửa 130) đến Đình Cháy Mai Xá - Đường xã (đường liên xóm): Từ cầu Mai Xá (Tờ 14, thửa 57 và 222) đến giáp xã Nhân Khang	600
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	460
20	**Xã Đức Lý**	
a	**Khu vực 1**	
	Các trục đường xã	600
b	**Khu vực 2**	
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	460
21	**Xã Nguyên Lý**	
a	**Khu vực 1**	
	Đường ĐH 05: Từ giáp xã Công Lý (Tờ 20, thửa 138 và thửa 197) đến dốc đê Đình Trần Xá (Tờ 16, thửa 15)	600
b	**Khu vực 2**	
	- Đường xã: Từ ngã tư Trần Xá (Tờ 17, thửa 191 và thửa 188) đến dốc Mụa Đặng (Tờ 31, thửa 51 và thửa 142) - Đường xã: Từ đầu dốc đê Nga Thượng (Tờ 2, thửa 42 và thửa 40) đến đường ĐH 05 (Tờ 10, thửa 119 và thửa 124) - Đường xã: Từ đường ĐH 05 (Tờ 10, thửa 149) đến ngã ba cầu Mụa Đặng (Tờ 31, thửa 89)	460
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn xóm còn lại	350
22	**Xã Công Lý**	
a	**Khu vực 1**	
	- Đường trục xã: Từ xóm 6 (Tờ 27, thửa 164 và thửa 33) đến quán ông Sông (tờ 22 thửa 114 và thửa 139)	600
	- Đường trục xã: Từ ngã ba ông Cát (Tờ 26, thửa 49 và tờ 25, thửa 2) đến dốc chợ Mạc Hạ (tờ 4 thửa 230 và thửa 246) - Đường ĐH 01: Từ ngã ba Cánh Diễm (Tờ 25, thửa 164 và thửa 165) đến giáp xã Chính Lý (Tờ 13, thửa 6 và thửa 28)	600
b	**Khu vực 2**	
	Các trục đường xã còn lại	460
c	**Khu vực 3**	
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	350

- Mức giá quy định nêu trên tại các mục 2, 3, 4, 5 cho khu vực nông thôn tại các xã tại các xã trên địa bàn các huyện Thanh Liêm, Duy Tiên, Bình Lục và Lý Nhân áp dụng cho vị trí 1 các vị trí tiếp theo xác định theo hệ số so với vị trí 1; hệ số điều chỉnh các vị trí như sau:

Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,8; Vị trí 3: Hệ số: 0,6; Vị trí 4: Hệ số: 0,4.

Bảng giá đất số 6
GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ngoài các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm tiểu thủ công nghiệp làng nghề: Bằng 60% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí được quy định tại các Bảng giá đất số 2, 3, 4, 5.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại các Cụm công nghiệp, cụm tiểu thủ công nghiệp:

Đơn vị tính: 1000đ/m²

Stt	Tên khu, cụm	Giá đất
1	Khu công nghiệp Châu Sơn	1.200
2	Cụm công nghiệp Tây Nam thành phố Phủ Lý	1.200
3	Khu công nghiệp Đồng Văn	1.200
4	Khu công nghiệp Hòa Mạc	450
5	Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp làng nghề xã Châu Sơn	720
6	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Cầu Giát	450
7	Cụm Tiểu thủ công nghiệp làng nghề xã Hoàng Đông	450
8	Cụm Tiểu thủ công nghiệp Biên Hòa, xã Ngọc Sơn	280
9	Cụm Tiểu thủ công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn	360
10	Cụm Tiểu thủ công nghiệp Kim Bình, xã Kim Bình	360
11	Cụm Tiểu thủ công nghiệp làng nghề Nhật Tân, xã Nhật Tân	360
12	Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp làng nghề xã Thanh Lưu	360
13	Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp làng nghề xã Thanh Hải	360
14	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Hòa Hậu	360
15	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Bình Lục	360
16	Cụm Công nghiệp Hoàng Đông	1.200